

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô,
xe máy, xe máy điện, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh An Giang**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN: ...S...
Ngày: 08/8/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 75/2016/TT-BTC ngày 24 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 950/TTr-STC ngày 25 tháng 7 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, xe máy, xe máy điện, tàu thủy, thuyền mới (100%) trên địa bàn tỉnh An Giang. Cụ thể như sau:

1. Giá trị tài sản mới (100%) xác định theo Bảng giá xe ô tô, xe máy, xe máy điện, tàu thủy, thuyền (sau đây gọi chung là tài sản) tính lệ phí trước bạ theo phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3 và phụ lục 4 kèm theo Quyết định này.

2. Đối với tài sản đã qua sử dụng thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị tài sản mới (100%) nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản nộp lệ phí trước bạ. Như sau:

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu tại Việt Nam:

- Tài sản mới: 100%.

- Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85% (tài sản phải đáp ứng đủ điều kiện tài sản đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật).

b) Kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi (trường hợp tài sản đã được kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại Việt Nam thực hiện chuyển nhượng và kê khai lệ phí trước bạ tiếp theo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền): tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của tài sản tính lệ phí trước bạ được quy định cụ thể như sau:

- Thời gian đã sử dụng từ 01 năm trở xuống : 85%.

- Thời gian đã sử dụng trên 01 năm đến 03 năm : 70%.

- Thời gian đã sử dụng trên 03 năm đến 06 năm : 50%.

- Thời gian đã sử dụng trên 06 năm đến 10 năm : 30%.

- Thời gian đã sử dụng trên 10 năm : 20%.

c) Thời gian đã sử dụng của tài sản được xác định như sau:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

- Đối với tài sản mới (100%) nhập khẩu, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được thời điểm nhập khẩu thì tính theo thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới (100%). Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất ra tài sản đó thì thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85%).

3. Cơ quan Thuế căn cứ vào bảng giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để tính lệ phí trước bạ. Trường hợp nếu giá ghi trên hóa đơn cao hơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ lấy theo giá hóa đơn.

4. Trường hợp giá chuyển nhượng, mua bán thực tế của tài sản ghi trên hợp đồng, giấy tờ mua bán cao hơn bảng giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trị ghi trên hợp đồng, giấy tờ mua bán.

5. Đối với tài sản mua bán theo hình thức đấu giá, thanh lý trực tiếp đúng theo quy định của pháp luật thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng.

6. Trường hợp tài sản mua theo phương thức trả góp thì tính lệ phí trước bạ theo toàn bộ giá trị tài sản trả một lần quy định đối với tài sản đó (không bao gồm trả lãi góp).

7. Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo: giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá bán theo thông báo của đơn vị sản xuất. Trường hợp tài sản tự sản xuất để tiêu dùng thì giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá thành sản phẩm của đơn vị sản xuất.

8. Giá trị tính lệ phí trước bạ đối với tài sản mua sắm trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước (gọi chung là cơ sở sản xuất) bán ra là giá thực tế thanh toán (giá bán bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt - nếu có) ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp. Tổ chức, cá nhân mua hàng của các đại lý bán hàng trực tiếp ký hợp đồng đại lý với cơ sở sản xuất và bán đúng giá của cơ sở sản xuất quy định thì cũng được coi là mua trực tiếp của cơ sở sản xuất.

Điều 2. Cục Thuế tổ chức thực hiện theo đúng Quyết định này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trong quá trình thực hiện, Cục Thuế có trách nhiệm phát hiện kịp thời tài sản đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong bảng giá tính lệ phí trước bạ hoặc giá quy định trong bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa phù hợp với quy định thì có ý kiến đề xuất gửi Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2016 và thay thế Quyết định số 26/2014/QĐ-UB ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ tài sản xe gắn máy, ô tô, tàu thủy, thuyền trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/c);
- Website Chính phủ, Cục Kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBNDTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT. Công báo - Tin học.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Nưng

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE MÁY TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kèm theo Quyết định số 36 /2016/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	XE NHẬP KHẨU		
I.1	Xe máy hiệu PIAGGIO nhập khẩu		
1	Piaggio MP3	206.910.000	
2	Piaggio MP3 ITALIA	230.000.000	
3	Piaggio Beverly 125 ie	165.000.000	
4	Vespa LXV 125	73.900.000	
5	Vespa LXV 125 i.e	122.800.000	
6	Vespa LXV 125 3vi.e	122.800.000	
7	Vespa GTS Super 125 i.e	139.000.000	
8	Vespa PX 125 (2013)	125.000.000	
9	Vespa 946 (2015)	384.750.000	
I.2	Xe máy hiệu KAWASAKI nhập khẩu		
1	Kawasaki Ninja H2 (ZX1000NFF); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998cc (Nhật)	990.000.000	
2	Kawasaki Ninja ZX-10R ABS (ZXT00S); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998cc (Nhật)	549.000.000	
3	Kawasaki Versys1000 (LZT00B); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 1043cc (Nhật)	419.000.000	
4	Kawasaki ER-6N ABS (ER650F); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 649cc (Thái Lan) - 2016	230.000.000	
5	Kawasaki ER-6n ABS (ER650FFF); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 649cc (Thái Lan)	258.000.000	
6	Kawasaki Ninja 300 ABS (EX300BFFA; EX300BGF; EX300BGFA); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 296cc (Thái Lan)	165.000.000	
7	Kawasaki Z1000 ABS (ZR1000GFF; ZR1000GGF); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 1043cc (Nhật)	409.000.000	
8	Kawasaki Z1000SX (ZXT00M); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 1043cc (Nhật)	409.000.000	
9	Kawasaki ZX-10R ABS (ZX1000KFFA); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 998cc (Nhật)	419.000.000	
10	Kawasaki Z300ABS (ER300BGF); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 296cc (Thái Lan)	149.000.000	
11	Kawasaki Z800 ABS (ZR800BFF; ZR800BGF); Động cơ xăng 4 kỳ, dung tích 806cc (Thái Lan)	285.000.000	
I.3	Xe Trung Quốc các loại		
1	Azonal 110	4.950.000	
2	Belle 100, 110	5.800.000	
3	Capstan 110	4.950.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Dyor 100, 110	4.950.000	
5	Dyor 125	9.500.000	
6	Dyor 150	13.000.000	
7	Fashion 50, 100, 110	5.800.000	
8	Fashion 100 HM	4.950.000	
9	Fashion 100 HM-2	4.950.000	
10	Fashion 125	8.000.000	
11	Jasper 100, 110	5.800.000	
12	Jasper 110 LF	4.950.000	
13	Sapphire 125	19.000.000	
14	Sapphire Bella 125	21.000.000	
15	Silva 100, 110	5.000.000	
16	Silva 110 (T)	6.600.000	
17	Topaz 110	4.950.000	
18	WAVETHAIS CKD110	8.020.000	
19	YMH THAILAND YMH110	8.000.000	
20	ESPERO100	6.200.000	
21	ESPERO100 BS	6.200.000	
22	ESPERO100 V1AX	6.200.000	
23	KITAFU 110	6.200.000	
24	Swear 50	7.700.000	
25	Halim 50	8.400.000	
I.4	Một số loại xe khác		
1	HONDA CBR150R	135.000.000	
2	HONDA CBR250R	225.000.000	
3	HONDA CRF250L	120.000.000	
4	HONDA CBR150	67.000.000	
5	HONDA C125i	45.000.000	
6	HONDA Vario 150e SP	70.000.000	
7	HONDA MSX 125	60.000.000	
8	HONDA Wave C125i	59.000.000	
9	CB 150R	125.000.000	
10	Honda SH 125 cc JF29 SH125 124,6cm3	135.000.000	
11	Honda SH 150 cc KF11- 152,7cm3	178.000.000	
12	Honda SH 300i - 2015	270.000.000	
13	Honda SH 150i - 2015	190.000.000	
14	Honda SH 150i ABS - 2015	175.000.000	
15	Honda SH 125i ABS - 2015	140.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
16	Xe Air Blade (Thái Lan sx) Airblade i (NC110AP) 108cm3	75.000.000	
17	Banelli 302	110.000.000	
18	Banelli 600	220.000.000	
19	Yamaha FZ 150i	65.000.000	
20	Yamaha Spark 135i	65.000.000	
21	Yamaha MW'S 125cc	67.000.000	
22	Yamaha NM-X 155cc (nhập khẩu Indonesia)	75.000.000	
23	Yamaha YZF-R1 (2012)	781.464.000	
24	Yamaha YZF R15 (2013)	111.201.000	
25	Yamaha YZF-R6 (2013)	634.789.000	
26	Yamaha YZF-R3 (2015)	169.645.000	
27	Yamaha FZ 150 (Indonesia 2015)	79.498.000	
28	Yamaha NMax	39.515.000	
29	Yamaha NMax ABS	45.990.000	
30	Exciter 150CP	80.000.000	
31	Beverly 3vi.e	147.300.000	
32	Click Exceed JF18-Click Play	55.000.000	
33	BW 999cc (Đức)	850.000.000	
34	BW 749cc (Ý)	560.000.000	
35	DaeHan Litte Cub 50cc - 2013	10.000.000	
36	DaeHan Litte Cub 81loại 50cc	10.000.000	
37	DaeHan Cub 82 loại 50cc- 2013	11.500.000	
38	DaeHan Super Cub 82 loại 70cc	14.000.000	
39	Kwasaki Super Cub 82 loại 50cc	8.000.000	
40	CPI Super Cub 80 loại 50cc	11.000.000	
41	DaeJim Little Cub 50cc 2015	10.000.000	
42	DAELIM SuPer 50cc Korea New 2014 (máy trắng)	14.000.000	
43	Honda Dio Cesta 50cc (tay ga)	38.000.000	
44	Honda Giorno 50cc 2016 Hồng (tay ga)	67.000.000	
45	Harley - Davison Street XG750 (Ấn Độ)	299.000.000	
46	Harley - Davison Superlow XL883L (Mỹ)	381.536.000	
47	Harley - Davison XL1200X Forty- Eight (Mỹ)	476.639.000	
48	SABRE VT1300CS (Mỹ)	330.000.000	
II	XE SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM		
II.1	Xe do hãng HONDA - Việt Nam sản xuất		
1	Xe Wave (alpha) HC 120 Wave 97cm3	15.800.000	
2	Xe Wave Alpha	17.000.000	
3	Wave S (Đùm) 2013	18.350.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Wave S (Đĩa) 2013	19.350.000	
5	Wave S (Đùm) ĐB 2013	19.500.000	
6	Wave S (Đĩa) ĐB 2013	20.500.000	
7	Wave RS cầm 2013	19.000.000	
8	Wave RS mũm 2013	21.000.000	
9	Wave S đùm 2012	17.700.000	
10	Wave S đĩa 2012	18.750.000	
11	Wave RSX cầm 2013-G70	22.000.000	
12	Wave RSX mũm 2013-G71	23.000.000	
13	Wave RSX (D) JA 31	18.500.000	
14	Wave RSX (C) JA 31	19.500.000	
15	Wave RSX cầm	19.750.000	
16	Wave RSX mũm	21.300.000	
17	Wave Alpha new 2013 (tiết kiệm xăng, tem mới)	17.600.000	
18	HONDA FUTURE I	19.000.000	
19	HONDA FUTURE II	21.000.000	
20	HONDA FUTURE JC533 (chế hòa khí)	25.500.000	
21	HONDA FUTURE FI JC533 (vành nan, phanh đĩa)	29.990.000	
22	HONDA FUTURE FI JC535 (vành đúc, phanh đĩa)	30.990.000	
23	Future đĩa 2013	26.200.000	
24	Future FI cầm 2013	31.500.000	
25	Future FI mũm 2013	32.500.000	
26	Xe Air Blade FI (trắng)(phiên bản màu thường) JF 27 Ariblade F1 108cm3	36.990.000	
27	Xe Air Blade FI (đen, đỏ)(phiên bản màu đặc biệt) JF 27 Ariblade F1 108cm3	39.000.000	
28	Air Blade FI không tem 2012	35.500.000	
29	Air Blade Sport 2012	37.450.000	
30	Air Blade Magnet	38.450.000	
31	Air Blade 2013 không tem	37.500.000	
32	Air Blade 2013 cao cấp	39.500.000	
33	Air Blade 2013 cao cấp ĐB	41.000.000	
34	Air Blade 2015 Fi đen mờ	44.000.000	
35	Click Exceed KVBN (liên doanh)	27.000.000	
36	Click Exceed KVBG (liên doanh)	27.000.000	
37	Click Exceed KVBN-Play (liên doanh)	28.000.000	
38	Click Exceed JF18-Click	26.000.000	
39	Click Exceed JF18-Click Play	27.500.000	
40	Blade (D)	17.200.000	
41	Blade 110	18.100.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
42	Blade (C) 110	19.600.000	
43	Blade đèn	19.000.000	
44	Blade đĩa	20.500.000	
45	Lead 110 (2009)	37.500.000	
46	Vision 2011	27.200.000	
47	Vision phiên bản thanh lịch & thời trang 2011	27.500.000	
48	Vision mới 2012	28.700.000	
49	Vision mới 2014	34.000.000	
50	Vision phiên bản thanh lịch & thời trang 2014	34.500.000	
51	Super Dream 100 - 2011	17.700.000	
52	Super Dream 100 - 2013 tiết kiệm xăng	18.700.000	
53	Honda Dream MP, MS, EXEES, DAMSEL	20.000.000	
54	Honda SPACY 102	37.600.000	
55	Honda SPACY 102 - GCCN	38.500.000	
56	SH 125i	69.000.000	
57	SH 150i	86.000.000	
58	SH 125 MODE - 2013	55.000.000	
59	SH 125 MODE thời trang - 2015	55.800.000	
60	LEAD 125- 60 tiêu chuẩn (yên da màu đen)	39.500.000	
61	LEAD 125-61 đặc biệt (yên da màu vàng nâu, khung sản xe kết hợp 2 màu)	41.000.000	
62	PCX 125 (2010) có hệ thống chống trượt	58.990.000	
63	PCX 125 mới 2012	51.990.000	
64	PCX 125cc phiên bản cao cấp - 2015	54.490.000	
II.2	Xe do hãng SYM sản xuất		
1	Xe Sanda Boss -SB8	8.000.000	
2	Xe Galaxy - SM5	9.000.000	
3	Xe Galaxy SR-VBP	17.400.000	
4	Xe Galaxy Sport - VBJ	18.600.000	
5	Xe Galaxy Sport - VBR	19.700.000	
6	Xe Elegant - SAF	9.700.000	
7	Xe Elegant SR - SAR	13.900.000	
8	Xe Elegant II SD9	13.800.000	
9	Xe Elegant 50 - SE1	13.600.000	
10	Xe Angelez - VDA	12.900.000	
11	Xe Angelez - VDB	11.400.000	
12	Xe New moto Star 110 (VAE)	13.000.000	
13	Xe Excel II (VSG)	34.000.000	
14	Xe Excel II (VSF)	35.000.000	
15	Xe Joyride 110 - VWA	28.000.000	
16	Xe Joyride 110 - VWB	25.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
17	Xe Joyride - VWE (EFI)	27.500.000	
18	Xe Attila Victoria - VTG (thăng dùm)	24.000.000	
19	Xe Attila Victoria - VTH (thăng đĩa)	24.500.000	
20	Xe Attila Victoria - VTJ (thăng dùm)	23.000.000	
21	Xe Attila Elizabeth - VTB (thăng đĩa) Attila Elizabeth - VTB 124,6cm3	30.000.000	
22	Xe Attila Elizabeth - VTC (thăng dùm) 124,6cm3	28.000.000	
23	Xe Attila Elizabeth EFI - VUK	30.200.000	
24	Xe Attila V - VJ6	35.200.000	
25	Xe Angela - VCA Angela - VCA 108,9cm3	15.900.000	
26	Xe Angela - VCB 108,9cm3	16.900.000	
27	Xe Shark 170 - VVC	56.000.000	
28	SHARK 125 - VVE	42.000.000	
29	SHARK 125- VVB	37.000.000	
30	SHARK MINI - KBE (xanh đen, đỏ đen)	29.500.000	
31	SHARK MINI - KBE (đỏ nâu, trắng nâu)	29.000.000	
II.3	Xe do hãng SUZUKI - Việt Nam sản xuất		
1	Xe SUZUKI Smash-FD 110 XCD	15.900.000	
2	Xe SUZUKI Smash-FD 110 XCSD	16.000.000	
3	Xe SUZUKI Revo 110 thăng dùm 110D	14.300.000	
4	Xe SUZUKI Revo 110 thăng đĩa 110SD	15.300.000	
5	Xe SUZUKI Revo 110 vành đúc 110SCD	16.300.000	
6	Xe SUZUKI Revo 110 - Night Rider	15.290.000	
7	Xe SUZUKI X-Bike 125 vành đúc X-Bike FL 125 SCD 124cm3	22.200.000	
8	Xe SUZUKI Hayate 125 vành đúc Hayate UW 125SC 124cm3	24.000.000	
9	Xe SUZUKI Hayate 125 Night Rider Hayate Night UW 125ZSC 124cm3	24.000.000	
10	Xe SUZUKI Hayate 125 - phiên bản đặc biệt 2009 125 SCL 124cm3	24.300.000	
11	Xe SUZUKI Sky Drive 125 SC	23.800.000	
12	Xe SUZUKI Amitty 125	28.000.000	
13	Xe SUZUKI RGV 120	30.000.000	
14	Xe SUZUKI FX Raidaer 125	37.000.000	
15	Xe SUZUKI Raidaer R125 (2012)	45.400.000	
16	Xe SUZUKI Raidaer R125 (2013)	48.430.000	
17	Xe SUZUKI Shogun - R 125	25.000.000	
18	Xe SUZUKI GN 125	25.000.000	
19	Xe SUZUKI VS 125	37.000.000	
20	Xe SUZUKI UA125-T (2012)	29.000.000	
21	Xe SUZUKI Thunder 150 (2014)	48.000.000	
22	Xe SUZUKI Vesta	33.000.000	
23	Xe SUZUKI Swing 125	40.000.000	
24	Xe SUZUKI Satria 120S	22.500.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
25	Xe SUZUKI AXELO 125cc	23.250.000	
26	Xe SUZUKI AXELO 125cc (côn tay)	25.000.000	
27	Xe SUZUKI viva 115 FI FV 115LB	19.900.000	
28	Xe SUZUKI viva 115 FI FV 115LE	21.100.000	
29	Xe SUZUKI đua thể thao (các loại)	18.000.000	
30	Xe SUZUKI Best (các loại)	18.000.000	
31	Xe SUZUKI loại 4 kỳ	30.000.000	
32	Xe SUZUKI Love loại 2 kỳ	25.000.000	
33	Xe SUZUKI IMPULSE 125cc, phun xăng điện tử (2013)	29.500.000	
34	Xe SUZUKI IMPULSE - 2014	29.900.000	
35	Xe SUZUKI ADDRESS - 2016	28.300.000	
II.4	Xe do hãng YAMAHA sản xuất		
1	YAMAHA Mio Classico vành đúc, phanh đĩa	23.500.000	
2	YAMAHA Mio Ultimo vành nan hoa, phanh cơ	20.000.000	
3	YAMAHA Mio Ultimo vành đúc, phanh đĩa	22.000.000	
4	YAMAHA Lexam vành nan hoa, phanh đĩa 113,7cc	25.000.000	
5	YAMAHA Lexam vành đúc, phanh đĩa 113,7cc	26.500.000	
6	YAMAHA Sirius vành nan hoa, phanh cơ 110cc	18.100.000	
7	YAMAHA Sirius vành nan hoa, phanh đĩa 110cc	19.100.000	
8	YAMAHA Sirius vành đúc, phanh đĩa 110cc	21.100.000	
9	YAMAHA Sirius FI (2014)	19.700.000	
10	YAMAHA Sirius RC (FI) vành đúc, phanh đĩa 110,3cc (2013)	21.500.000	
11	YAMAHA Sirius RC vành đúc, phanh đĩa 110,3cc (2013)	20.700.000	
12	YAMAHA Sirius RC FI (2015)	22.900.000	
13	Xe YAMAHA NOVO LIMITED	33.000.000	
14	Xe YAMAHA NOVO 135 LX - STD Nouvo - 5P11 132,6cm3	33.900.000	
15	Xe YAMAHA NOVO 135 LX - RC/LTD Nouvo - 5P11 132,6cm3	34.200.000	
16	YAMAHA NOUVO SX STD 125cc vành đúc, phanh đĩa	35.900.000	
17	YAMAHA NOUVO SX RC 125cc vành đúc, phanh đĩa	36.900.000	
18	YAMAHA NOUVO SX GP 125cc vành đúc, phanh đĩa	35.800.000	
19	Xe YAMAHA NOUVO-1DB5-RC	36.500.000	
20	Xe YAMAHA NOUVO Fi SX - 2015	33.500.000	
21	Xe YAMAHA NOUVO Fi RC - 2015	35.500.000	
22	Xe YAMAHA NOUVO GP Fi - 2015	36.400.000	
23	Xe YAMAHA NOUVO-2XC1(RC,GP) 2016	35.000.000	
24	Xe YAMAHA NOUVO-2XC1(SX) 2016	33.900.000	
25	YAMAHA Jupiter Fi RC 2014 - 114cc vành đúc, phanh đĩa	28.500.000	
26	YAMAHA Jupiter Fi GP (2014)	29.500.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
27	YAMAHA Jupiter Fi Gravita 2013-114cc vành nan hoa, phanh đĩa	26.800.000	
28	YAMAHA Jupiter MX 110,3cc vành nan hoa, phanh cơ	23.600.000	
29	YAMAHA Jupiter MX 110,3cc vành nan hoa, phanh đĩa	24.900.000	
30	YAMAHA Jupiter RC 2012 - 113,7cc vành đúc, phanh đĩa	27.800.000	
31	YAMAHA Jupiter Gvavita 2012 - 113,7cc vành nan hoa, phanh đĩa	25.400.000	
32	YAMAHA Jupiter Gvavita - 113,7cc thắng dùm	22.200.000	
33	YAMAHA Jupiter Gvavita Fi - 2015	28.500.000	
34	YAMAHA Exciter R 134,4cc - vành đúc, phanh đĩa	36.500.000	
35	YAMAHA Exciter RC 134,4cc - vành đúc, phanh đĩa	39.200.000	
36	YAMAHA Exciter GP 134,4cc - vành đúc, phanh đĩa	40.200.000	
37	YAMAHA Exciter Edition GP	40.000.000	
38	YAMAHA Exciter 135 (1S9A)	37.000.000	
39	YAMAHA Exciter 150I (GP,RC)	45.000.000	
40	YAMAHA Exciter 2 ND1RC	42.200.000	
41	YAMAHA Exciter 2 ND1GP	42.700.000	
42	YAMAHA Exciter phiên bản Movistar (2015)	45.990.000	
43	YAMAHA Exciter phiên bản Camo (2015)	54.000.000	
44	YAMAHA Taurus 113,7cc vành nan hoa, phanh cơ	15.990.000	
45	YAMAHA Taurus 113,7cc vành nan hoa, phanh đĩa	16.990.000	
46	YAMAHA Luvias GTX 113,7cc vành đúc, phanh đĩa	25.000.000	
47	YAMAHA Luvias GTX FI 124,9cc vành đúc, phanh đĩa	26.000.000	
48	YAMAHA Luvias FI - 2014	28.000.000	
49	YAMAHA Cuxi FI- 110cc, vành đúc, phanh đĩa	32.900.000	
50	YAMAHA FZ 150i - 2014	68.900.000	
51	YAMAHA FZ 150i - 2015	66.400.000	
52	YAMAHA FZ 150i GP - 2015	67.900.000	
53	YAMAHA Nozza FI- 113cc, vành đúc, phanh đĩa	35.000.000	
54	YAMAHA Nozza Limited - 2013	31.500.000	
55	YAMAHA Nozza Fi 2014	28.500.000	
56	YAMAHA Nozza 2014	28.000.000	
57	YAMAHA Nozza Grande Deluxe 2014	39.900.000	
58	YAMAHA Nozza Grande Deluxe 2015	41.500.000	
59	YAMAHA Nozza Grande STD 2014	38.000.000	
60	YAMAHA Nozza Grande phiên bản thường 2015	39.500.000	
61	YAMAHA ACRUZO (2TD1)	35.000.000	
62	YAMAHA ACRUZO (2TD2)	36.500.000	
II.5	Xe do Công ty TNHH PIAGGIO -Việt Nam sản xuất		

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Vespa LX 125 i.e (VN sản xuất)	68.000.000	
2	Vespa LX 150 i.e (VN sản xuất)	82.000.000	
3	Vespa S 125 i.e (VN sản xuất)	71.000.000	
4	Vespa S150 i.e (VN sản xuất)	85.000.000	
5	Vespa LXV 125 3V ie (VN sản xuất)	74.500.000	
6	Vespa S 150 3V ie (VN sản xuất)	86.000.000	
7	Vespa S 125 3V ie (VN sản xuất)	72.000.000	
8	Vespa LX 125 3V ie (VN sản xuất)	68.000.000	
9	Vespa LX 125 3V ie-500 (VN sản xuất)	63.555.000	
10	Vespa LX 125 3V ie-502 (VN sản xuất)	68.727.000	
11	Vespa LX 150 3V ie (VN sản xuất)	73.000.000	
12	Piaggio LIBERTY 125 3V ie (VN sản xuất)	57.500.000	
13	Piaggio LIBERTY S 125 3V ie (VN sản xuất)	58.500.000	
14	Piaggio LIBERTY RST 125 3V ie-401 (VN sản xuất)	54.625.000	
15	Piaggio LIBERTY 150 3V ie (VN sản xuất)	72.500.000	
16	Piaggio Zip 100 - 310 (VN sản xuất 2016)	32.300.000	
17	Piaggio Zip 100cc (VN sản xuất)	41.000.000	
18	Piaggio Fly 125 ie (VN sản xuất)	41.900.000	
19	Piaggio Fly 125 ie - 510 (VN sản xuất)	39.805.000	
20	Piaggio Fly 150 ie (VN sản xuất)	51.000.000	
21	Vespa S 3 van 125cc (VN sản xuất)	73.000.000	
22	Vespa S 3 van 150cc (VN sản xuất)	85.000.000	
23	Vespa LX 3 van 125cc (VN sản xuất)	69.000.000	
24	Vespa LX 3 van 150cc (VN sản xuất)	82.000.000	
25	Vespa Sprint 125 3V i.e - 111 (VN sản xuất)	66.774.000	
26	Vespa Sprint 150 3V i.e (VN sản xuất)	79.913.706	
27	Vespa Sprint 150 3V i.e - 211 (VN sản xuất)	81.394.604	
28	Vespa GTS 150 3V i.e (VN sản xuất)	89.244.670	
29	Vespa GTS 150 3V i.e - 410 (VN sản xuất)	90.898.482	
30	Vespa GTS 125 3V i.e - 310 (VN sản xuất)	74.214.000	
31	Vespa Primavera 125 3V i.e - 100 (VN sản xuất)	63.984.000	
32	Medley 125 ABC - 100 (VN sản xuất 2016)	67.925.000	
II.6	Nhãn hiệu KYMCO		
1	KYMCO CANDY DELUXE - 4U (H1) 110	18.700.000	
2	KYMCO CANDY 110	17.700.000	
3	KYMCO CANDY Hi 50CC	22.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4	KYMCO CANDY S 50CC	23.500.000	
5	KYMCO JOCKEY FI 125-VC25 (Đĩa)	26.400.000	
6	KYMCO JOCKEY FI 125-VC25 (Đùm)	25.400.000	
7	KYMCO JOCKEY CK125-SD25 (Đùm)	25.000.000	
8	KYMCO JOCKEY SR 125H	20.400.000	
9	KYMCO LIKE Fi 125cc	34.000.000	
10	KYMCO LIKE MMC 125cc	33.000.000	
11	KYMCO K-PIPE 125cc	34.890.000	
12	KYMCO PEOPLE S 125cc Fi	38.000.000	
13	KYMCO PEOPLE 16 Fi 125cc	39.890.000	
14	KYMCO Many Macaron 125cc Fi (thắng đĩa)	35.000.000	
15	KYMCO Many Macaron 125cc Fi (thắng đùm)	33.500.000	
16	KYMCO Many S 125cc	36.900.000	
17	KYMCO Many Fi 125cc	33.500.000	
18	KYMCO Many Fi 125cc (thắng đĩa)	35.000.000	
19	KYMCO Many 50cc	28.190.000	
III	XE DO CÁC CÔNG TY TẠI VIỆT NAM LẬP RÁP		
III.1	Công ty Cổ phần HONLE Việt Nam		
1	HONLEI	5.200.000	
2	SCR-YAMAHA	5.200.000	
3	KWASHAKI C110	5.200.000	
4	CITIS C110	5.200.000	
5	CITI @	5.200.000	
6	KWASHAKI C50	5.200.000	
7	FONDARS C110	5.200.000	
8	FONDARS C50	5.200.000	
9	YAMALLAV	5.200.000	
10	CITIKOREV	5.200.000	
11	CITINEW	5.200.000	
12	RIMA	5.200.000	
13	JOLIMOTO	5.200.000	
14	ASTREA	5.200.000	
15	SCR-VAMAI-LA	5.200.000	
III.2	Công ty TNHH T&T Motor		
1	Prodaelim 50 - WA-CLC	7.085.000	
2	Prodaelim 50 - WA Lz -CLC	7.385.000	
3	Prodaelim 50 D - CLC	7.135.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Prodaelim 50 D Lz - CLC	7.435.000	
5	Prodaelim 50 D Super 02 - CLC	7.285.000	
6	Prodaelim 50 D Super 02 Lz - CLC	7.585.000	
7	Prodaelim 50-R cơ - CLC	7.485.000	
8	Prodaelim 50-R cơ Lz - CLC	7.785.000	
9	Prodaelim 50-R đĩa - CLC	7.725.000	
10	Prodaelim 50-R đĩa Lz - CLC	8.025.000	
11	Prodaelim 50 super Cup - CLC	7.200.000	
III.3	Một số xe cụ thể		
1	Xe Wayec 50 C50 49cm3	6.000.000	
2	Xe Kwashiorkor 50 50 49cm3	6.000.000	
3	Xe Fashion 50 HM-1	5.800.000	
4	Xe Wamem 50 49cm3	6.000.000	
5	Xe Wanux 50 49cm3	4.800.000	
6	Xe Honyadam Cup 50 Cup 50 49,5cm3	8.700.000	
7	Xe Little Cub 50 - 48cm3	7.400.000	
8	Xe Max (Kawa) 50 - 48c	9.750.000	
9	Savi	7.050.000	
10	Xe Wayec 110 C110 107cm3	6.000.000	
11	Xe Kwashiorkor 110 107cm3	7.000.000	
12	Xe Wamem 110 C100 107cm3	7.000.000	
13	Xe Wanux 110 107cm3	4.800.000	
14	Xe Nagaki 107cm3	4.800.000	
15	Xe Daelimi CKD50	6.700.000	
16	Xe BOSS - SB8 97cm3	9.800.000	
17	Xe CITICUP 50 - 49cm3	5.400.000	
18	Xe CITICUP 110 - 107cm3	5.500.000	
19	Xe CAVALRY 110 E - 107cm3	5.700.000	
20	Xe LITTLE CUP50A - 49,5cm3	10.000.000	
21	Xe DETECH ESPERO - 110BS 107cm3	11.000.000	
22	Xe ESPERO 50V - 49,5cm3	7.000.000	
23	Xe ESPERO 11BS - 107cm3	7.100.000	
24	Xe FERROLI 50-1E, 110E - 49,5cm3, 107cm3	6.500.000	
25	Xe FIVEMOST 110 - 109cm3	6.500.000	
26	Xe FIVEMOST-THOUSAND 110 - 109cm3	8.800.000	
27	Xe FUSIN X STAR C125 - 124,6cm3	6.600.000	
28	Xe HONBAMDL 110 - 107cm3	7.100.000	
29	Xe HONDA CKD 110CKD - 107cm3	6.800.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
30	Xe HOIVDATHAILAN 110 – 107cm3	8.000.000	
31	Xe HOIVDA CKD110 – 108cm3	8.300.000	
32	Xe JOCKEY SR125H – 124,6cm3	20.500.000	
33	Xe PSMOTO 110E – 108cm3	5.100.000	
34	Xe POLISH 110E – 108cm3	5.500.000	
35	Xe PSMOTO 110E – 108cm3	7.500.000	
36	Xe SUFAT 100-T, 100-V – 97cm3	6.000.000	
37	Xe SYMEN 110E – 107cm3	7.500.000	
38	Xe SOME 110E – 107cm3	5.200.000	
39	Xe SOORTHONDA 110MDL – 107cm3	6.100.000	
40	Xe SUFAT 100-T, 100-V – 97cm3	7.200.000	
41	Xe SYMEN 110E – 107cm3	6.000.000	
42	Xe TENDER 110E – 107cm3	6.500.000	
43	Xe WAMEM C110 – 107cm3	5.000.000	
44	Xe YAMAI-TAX 110A1 – 107cm3	7.500.000	
III.4	Lắp ráp từ linh kiện Trung Quốc		
1	Xe Honda Sundiro Beauty SDH 50QT-40, 49cm3	13.280.000	
2	Xe Honda WH 125-5 125cc	35.000.000	
3	Xe Honda WH 125-B 125cc	35.000.000	
4	Xe Suzuki Vecstar QS 150T	26.700.000	
5	Xe hiệu KTM, số loại FMM150T-28, 150cm3	27.000.000	
6	Xe hiệu KTM, số loại FMM125T-26A, 125cm3	30.000.000	
7	Xe hiệu KTM, số loại FMM150-18, 150cm3	32.000.000	
8	Xe hiệu KTM, số loại FMM150GY-2, 150cm3	32.000.000	
9	Xe hiệu BKM SAURON GT5, 125cc	30.000.000	
10	Xe hiệu BKM Xeidon, 150cc	45.000.000	
11	Xe hiệu CF MOTO, số loại V3.CF 250T-3, 250cm3	40.530.000	
12	Xe hiệu REBEL USA , số loại DD300E-9B, 300cm3	36.000.000	
13	Xe hiệu REBEL USA , số loại DD350E-9B, 320cm3	42.000.000	
14	Xe hiệu SMILE Little CUB 50cc	12.500.000	
15	Xe hiệu DETECH Little CUB KiTaFu	12.000.000	
IV	XE NHÃN MÃC KHÁC		
1	Loại 50 cc	6.000.000	
2	Loại 100 cc - 110 cc	7.000.000	
3	Loại 110 cc - 125 cc	17.000.000	
4	Loại xe 125cc Air Blade máy Fusin	16.000.000	
5	Loại xe tay ga 125cc	18.500.000	
6	Fu Sin 50cm3	6.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
7	Fu Sin 100cm3	7.000.000	
8	Xe Wanux 50 49cm3	6.000.000	
9	Xe Wayec 110 C110 107cm3	7.000.000	
10	Xe Wanux 110 107cm3	7.000.000	
11	Nagaki 107cm3	7.000.000	
12	ESPERO 49,5cm3	7.500.000	

Phụ lục 2
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE MÁY ĐIỆN TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng/chiếc

STT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
I	Loại cụ thể		
1	Hãng Giant		
1.1	Giant M133S	13.000.000	
1.2	Giant M133 S6 plus	12.000.000	
1.3	Giant M186	13.800.000	
1.4	Giant Elem T-48V	16.000.000	
1.5	Giant Elem TSI-48V	14.000.000	
1.6	Giant Momentum M113	10.000.000	
1.7	Giant Momentum	10.000.000	
1.8	Giant 133S Plus	11.500.000	
1.9	Giant M133G	10.500.000	
2	Hãng Mocha		
2.1	Mocha Mumarroma	13.900.000	
2.2	Mochas	13.500.000	
2.3	Mocha Takuda	13.300.000	
2.4	Mocha Aima 946	12.100.000	
2.5	Mocha Alaskan	11.200.000	
3	Hãng Bestar		
3.1	Bestar DY TDR603Z	14.000.000	
3.2	Bestar JN6000D-1A	15.500.000	
4	Hãng Dayang		
4.1	Dayang 300-1 TDR905Z 500W	13.000.000	
4.2	Dayang Windspeed 100 500W	15.000.000	
4.3	Dayang D03	9.900.000	
5	Hãng Emoto VN		
5.1	Emoto Lead VNGT13	16.000.000	
5.2	Emoto Bella	15.000.000	
6	Hãng Yamaha		
6.1	Yamaha Metis X	10.000.000	
6.2	Yamaha TLP 411D	16.000.000	
6.3	Yamaha 01, 02	13.000.000	
6.4	Yamaha TLP 410D	14.500.000	
6.5	Yamaha TLP 411D	16.000.000	
6.6	Yamaha TLP 413D	12.000.000	
6.7	Yamaha Cuxi	15.000.000	

STT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
7	Hãng Yamahazuki		
7.1	Yamahazuki Origo	18.000.000	
7.2	Yamahazuki Rosa	13.000.000	
7.3	Yamahazuki Turturi	17.000.000	
8	Hãng Zoomer		
8.1	Zoomer X	12.500.000	
8.2	Zoomer X4	13.000.000	
8.3	Zoomer X5	14.000.000	
8.4	Zoomer X6	15.500.000	
8.5	Zoomer VI-LI	13.400.000	
8.6	Zoomer DIBAO	13.400.000	
8.7	Zoomer men 4	12.800.000	
8.8	Zoomer men 4	11.700.000	
8.9	Sunra 2014	13.000.000	
8.10	Zoomer ZM2015	11.600.000	
8.11	Zoomer Z5	14.000.000	
8.12	Zoomer Max	11.760.000	
9	Hãng Eco		
9.1	Eco-Spacy	12.000.000	
9.2	Ec0-101	13.000.000	
10	Hãng Jianuo		
10.1	Jianuo JH3000A	26.000.000	
10.2	Jianuo TDR007Z	29.000.000	
11	Hãng Xmen		
11.1	Xmen Yadea 5-2015	17.300.000	
11.2	Xmen Yadea Sport	16.000.000	
11.3	Xmen Yadea 5-2015	14.900.000	
11.4	Xmen Espero	14.800.000	
11.5	Xmen Yadea 4	13.900.000	
11.6	Xmen DTP 2016	13.500.000	
11.7	Xmen HTC 2016	13.500.000	
11.8	Xmen 4 bình	15.000.000	
11.9	Xmen 5 bình	14.000.000	
12	Hãng Yada		
12.1	Yada EM-40	19.000.000	
12.2	Yada EM-4	15.000.000	
13	Hãng zongxing		
13.1	Zhongxing Beauty 1500	14.000.000	
13.2	Zhongxing Testu 1500	26.000.000	
14	Hãng Before All		
14.1	Before All A3	10.950.000	

STT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
14.2	Before All A4	13.050.000	
14.3	Before All A5	12.950.000	
14.4	Before All Butterfly	13.650.000	
14.5	Before All Sport	15.399.000	
14.6	Before All S2- Noble	12.500.000	
15	Hãng khác		
15.1	Hongdu TDR06Z-944 500W	13.000.000	
15.2	Hongdu TDR06Z-901 500W	17.000.000	
15.3	Chinsun TDR0375Z	17.000.000	
15.4	Chinsun TD690Z	19.000.000	
15.5	Dragon A6	16.000.000	
15.6	Dragon A7	17.000.000	
15.7	Đồng Phong Cuxi	15.000.000	
15.8	Đồng Phong LX 48V	14.000.000	
15.9	Hoàng Hà VNGT10	20.000.000	
15.10	Zongshen Zumen 800W	27.000.000	
15.11	EBS VNGT12	13.000.000	
15.12	Lion VNGT08	15.000.000	
15.13	LX-60 Trung Quốc	16.000.000	
15.14	LVJU Trung Quốc	12.000.000	
15.15	Vespa LX 125 Trung Quốc	14.000.000	
15.16	Vespa LX 48	14.000.000	
15.17	Vespa 946	13.000.000	
15.18	Milan	12.500.000	
15.19	Prima	13.000.000	
15.20	Liberty	13.500.000	
15.21	Flowers Sport Trung Quốc	11.000.000	
15.22	Cty hunter - Takuda	15.000.000	
15.23	SH mini	12.000.000	
15.24	Drachez Singapore	33.000.000	
15.25	Ev Neo 72v Nhật Bản	86.000.000	
15.26	Terra Motors A4000i Nhật Bản	80.000.000	
15.27	Terra Motors A2000 Nhật Bản	24.990.000	
15.28	Terra Motors S750 Nhật Bản	14.990.000	
15.29	Bridgestone Đài Loan	13.000.000	
15.30	Goodluck	12.000.000	
15.31	Metis GT	14.000.000	
15.32	Gbke	9.000.000	
15.33	Beforeall	12.000.000	
15.34	Bws	13.000.000	
15.35	Meimei	15.000.000	

STT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
15.36	DK	15.000.000	
15.37	Nijia lớp không sẫm	9.000.000	
15.38	Noza	13.000.000	
15.39	I LOOK 01 (White, blue, black)	14.000.000	
15.40	I LOOK 02 (White, Green, black)	14.000.000	
15.41	VIETTHAI (Elyza)	4.510.000	
15.42	GHMI	4.510.000	
II	Các loại khác		
1	Xe máy điện từ 2007-2008	5.000.000	
2	Xe máy điện từ 2009-2012	8.000.000	
3	Xe máy điện từ 2013-2015	10.000.000	
4	Xe máy điện từ 2015 trở đi	12.000.000	

Phụ lục 3
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI XE Ô TÔ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BA

(Kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
I	XE HIỆU TOYOTA		
I.1	Ô tô con		
1	CAMRY ASV50L-JETEKU 2.5Q - 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494cm ³) SXTN	1.414.000.000	
2	CAMRY ASV50L-JETEKU 2.5G - 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494cm ³) SXTN	1.263.000.000	
3	CAMRY ACV51L-JEPNKU 2.0E - 5 chỗ (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	1.122.000.000	
4	CAMRY GSV40L-JETGKU 3.5Q - 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456cm ³) SXTN	1.507.000.000	
5	CAMRY SV40L-JETGKU 3.5G - 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.500 cm ³) SXTN	1.275.000.000	
6	CAMRY ACV40L-JEAEKU 2.4G - 5 chỗ (số tự động 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.362cm ³) SXTN	1.093.000.000	
7	COROLLA V ZRE173L-GEXVKH 2.0RS - 5 chỗ (số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987cm ³) SXTN	992.000.000	
8	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH 2.0CVT - 5 chỗ (số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987cm ³) SXTN	848.000.000	
9	COROLLA G ZRE172L-GEXGKH 1.8CVT - 5 chỗ (số tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.798cm ³) SXTN	799.000.000	
10	COROLLA G ZRE172L-GEFGKH 1.8 MT - 5 chỗ (số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.798cm ³) SXTN	795.000.000	
11	VIOS G NCP150L-BEPGKU - 5 chỗ ngồi (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	649.000.000	
12	VIOS E NCP150L-BEMRKU - 5 chỗ ngồi (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	595.000.000	
13	VIOS Limo NCP151L-BEMDKU - 5 chỗ ngồi (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	561.000.000	
14	VIOS J NCP151L-BEMDKU - 5 chỗ ngồi (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	570.000.000	
15	YARIS - Yaris RS - 5 chỗ ngồi (ghế da) (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³) NK (2013)	699.000.000	
16	YARIS - Yaris E - 5 chỗ ngồi (ghế nỉ) (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³) NK (2013)	661.000.000	
17	YARIS G - 5 cửa - 5 chỗ ngồi (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299cm ³) NK (2015)	710.000.000	
18	YARIS E - 5 cửa - 5 chỗ ngồi (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.299cm ³) NK (2015/2016)	638.000.000	
19	TOYOTA 86 ZN6-ALE7 - coupé, 2 cửa - 4 chỗ ngồi - NK (số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) (2012/2013)	1.678.000.000	
20	INNOVA - TGN40L-GKPNKU - Innova V 7 chỗ ngồi (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	867.000.000	
21	INNOVA - TGN40L-GKPKU - Innova G 8 chỗ ngồi (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	798.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
22	INNOVA - G SR TGN40L-GKMNKU - G SR 8 chỗ ngồi (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN-2010	698.500.000	
23	INNOVA - TGN40L-GKMDKU - Innova E 8 chỗ ngồi (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	756.000.000	
24	INNOVA - TGN40L-GKMRKU - Innova J 8 chỗ ngồi (số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	727.000.000	
25	FORTUNER - TGN51L-NKPSKU - Fortuner V (4x4), 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	1.121.000.000	
26	FORTUNER - TGN51L-NKPSKU - Fortuner V TRD (4x4), 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	1.195.000.000	
27	FORTUNER - TGN61L-NKPSKU - Fortuner V (4x2), 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	1.008.000.000	
28	FORTUNER - TGN61L-NKPSKU - Fortuner V TRD (4x2), 7 chỗ ngồi, (số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	1.082.000.000	
29	FORTUNER - KUN60L-NKMSHU - Fortuner G, 7 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³ , 4x2) SXTN	947.000.000	
30	LANDCRUISER PRADO GX, 08 chỗ (dung tích 2694 cc; NK năm 2007)	1.200.000.000	
31	LANDCRUISER PRADO GX; 08 chỗ, (dung tích 2694 cc; NK năm 2006)	960.000.000	
32	LANDCRUISER UZJ200L-GNAEK; 08 chỗ, (số tự động 5 cấp, dung tích 4.664 cm ³ ; NK năm 2010)	2.450.000.000	
33	LANDCRUISER UZJ200L-GNAEK; 08 chỗ, 4x4 (số tự động 5 cấp, dung tích 4.664 cm ³ ; NK năm 2011)	2.608.000.000	
34	LANDCRUISER PRADO TX- TRJ150L-GKPEK; 07 chỗ, 4x4 (số tự động 4 cấp, dung tích 2.694 cm ³ ; NK năm 2011-2012)	1.923.000.000	
35	LANDCRUISER VX; 08 chỗ, 4x4 (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 4.608 cm ³ ; NK năm 2015/2016)	2.850.000.000	
36	LANDCRUISER PRADO TX-L ; 07 chỗ, 4x4 (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694 cm ³ ; NK năm 2015/2016)	2.257.000.000	
37	TOYOTA HIACE, ô tô tải van, 6 chỗ, dung tích 2438 cm ³ , tải trọng 630 kg, Việt Nam sản xuất năm 2004	485.000.000	
38	TOYOTA XA; 1497 cc; 05 chỗ, năm 2005	577.000.000	
39	LEXUS GS350 - GRL10L-BEZQH, 5 chỗ (số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456cm ³). NK 2014-2015	3.537.000.000	
40	LEXUS GS350 - GRL12L-BEZQH, 5 chỗ (số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456cm ³). NK 2015-2016	3.815.000.000	
41	LEXUS LX570 - URJ201L-GNTGKV, 8 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 5.663cm ³). NK 2014-2015	5.173.000.000	
42	LEXUS RX350 AWD (GGL15L-AWTGKW), 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456cm ³). NK 2014-2015	2.835.000.000	
43	LEXUS RX350 (GGL25L-AWZGB), 5 chỗ (số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456cm ³). NK 2015-2016	3.337.000.000	
44	LEXUS RX200t (AGL25L-AWTGZ), 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³). NK 2015-2016	3.060.000.000	
45	LEXUS LX570 - URJ201L-GNZGKV, 8 chỗ (số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 5.663cm ³). NK 2015/2016	5.720.000.000	
46	LEXUS LS460L - USF41L-AEZGHW, 5 chỗ (số tự động 8 cấp, động cơ xăng, dung tích 4.608cm ³). NK 2015/2016	5.968.000.000	
47	LEXUS GX460 - URJ150L-GKTZKV, 7 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 4.608cm ³). NK 2015/2016	4.040.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
	(2)	(4)	(5)
(1)		2.577.000.000	
48	LEXUS NX200t - AGZ15L-AWTLW, 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 1.998cm ³). NK 2015/2016	2.780.000.000	
49	LEXUS ES350 - GSV60L-BETGKV, 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 3.456cm ³). NK 2015/2016	2.280.000.000	
50	LEXUS ES250 - ASV60L-BETGKV, 5 chỗ (số tự động 6 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.494cm ³). NK 2015/2016		
I.2	Ô tô khách		
1	HIACE - TRH213L-JDMNKKU - Super Wagon, 10 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694cm ³) SXTN	823.000.000	
2	HIACE - KDH212L-JEMDYU - Computer, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cm ³) SXTN	704.000.000	
3	HIACE - TRH213L-JEMDKU - Computer, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694cm ³) SXTN	681.000.000	
4	HIACE - máy dầu, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cm ³) NK 2013	1.164.000.000	
5	HIACE - máy xăng, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.693cm ³) NK 2013	1.084.000.000	
6	HIACE - máy dầu, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ dầu, dung tích 2.494cm ³) NK 2015/2016	1.262.000.000	
7	HIACE - máy xăng, 16 chỗ ngồi, (số tay 5 cấp, động cơ xăng, dung tích 2.694cm ³) NK 2015/2016	1.172.000.000	
I.3	Ô tô bán tải		
1	HILUX G - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4 (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ ; Tải trọng chở hàng 520kg). NK 2013	735.000.000	
2	HILUX G - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4 (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ ; Tải trọng chở hàng 520kg). NK 2014/2015	750.000.000	
3	HILUX E - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x2 (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494cm ³ ; Tải trọng chở hàng 585kg). NK 2013	637.000.000	
4	HILUX E - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x2 (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494cm ³ ; Tải trọng chở hàng 585kg). NK 2014/2015	650.000.000	
5	HILUX G - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4 (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ ; Tải trọng chở hàng 520kg). NK 2012	723.000.000	
6	HILUX E - pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x2 (số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494cm ³ ; Tải trọng chở hàng 585kg). NK 2012	579.000.000	
7	HILUX G KUN126L-DTAHYU, ô tô tải, pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4 (số tự động 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ ; Tải trọng chở hàng 515kg). NK 2015	877.000.000	
8	HILUX G KUN126L-DTFMYU, ô tô tải, pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x4 (số tay 6 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ ; Tải trọng chở hàng 515kg). NK 2015	809.000.000	
9	HILUX E KUN135L-DTFSHU, ô tô tải, pick up cabin kép, 5 chỗ ngồi, 4x2 (số tay 6 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494cm ³ ; Tải trọng chở hàng 515kg). NK 2015	693.000.000	
II	XE HIỆU MITSUBISHI		
II.1	Ô tô con		
1	PAJERO Sport D.4WD.MT, 2477cc - 7 chỗ (2012) VN lắp ráp	784.300.000	
2	PAJERO Sport D.4WD.MT, 2477cc - 7 chỗ (2013) VN lắp ráp	871.310.000	
3	PAJERO Sport D.2WD.AT, 2477cc - 7 chỗ (2011;2012) VN lắp ráp	774.840.000	
4	PAJERO Sport D.2WD.AT, 2477cc - 7 chỗ (2013) VN lắp ráp	860.750.000	
5	PAJERO Sport G.2WD.AT, 2998cc - 7 chỗ (2013) VN lắp ráp	977.245.500	
6	PAJERO Sport KH6WGYPLVT5, 2998cc - 7 chỗ (2015,2016) VN lắp ráp	1.011.000.000	
7	PAJERO GLS AT, 2972cc - 7 chỗ (2012; 2013) nhập khẩu	2.071.630.000	
8	PAJERO GLS AT, 2972cc - 7 chỗ (2015; 2016) nhập khẩu	1.880.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
9	PAJERO GLS AT (3.8L) số tự động, 3828cc - 7 chỗ (2015; 2016) nhập khẩu		
10	PAJERO GLS MT, 2972cc - 7 chỗ (2012; 2013) nhập khẩu	2.079.000.000	
11	PAJERO GL, 2972cc - 9 chỗ (2012; 2013) nhập khẩu	1.932.920.000	
12	ZINGER GLS, 2351cc - 8 chỗ (2011; 2012) VN lắp ráp	1.671.670.000	
13	MIRAGE CVT, 1193cc - 5 chỗ (2013) nhập khẩu	629.970.000	
14	MIRAGE MT, 1193cc - 5 chỗ (2013) nhập khẩu	510.070.000	
15	PAJERO Sport KH6WGYPLVT5, 2998cc - 7 chỗ (2014,2015) VN Lắp ráp.	440.000.000	
16	PAJERO Sport KG6WGYPLVT5, 2998cc - 7 chỗ (2014,2015) VN Lắp ráp.	1.000.010.000	
17	PAJERO Sport KG6WGYPLVT5, 2998cc - 7 chỗ (2015,2016) VN lắp ráp	924.660.000	
18	PAJERO Sport KG4WGMNZLVT5, 2477cc - 7 chỗ (2014,2015) VN Lắp ráp.	934.000.000	
19	PAJERO Sport KG4WGMNZLVT5, 2477cc - 7 chỗ (2015,2016) VN Lắp ráp.	790.200.000	
20	OUTLANDER Sport GLS (số tự động), 1998cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	798.500.000	
21	OUTLANDER Sport GLS (số tự động), 1998cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	968.000.000	
22	OUTLANDER Sport GLX (số tự động), 1998cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	977.800.000	
23	OUTLANDER Sport GLX (số tự động), 1998cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	870.000.000	
24	MIRAGE (số tự động), 1193cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	877.400.000	
25	MIRAGE (số tự động), 1193cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	510.000.000	
26	MIRAGE (số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	513.500.000	
27	MIRAGE (số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	440.000.000	
28	MIRAGE GLS (số tự động), 1193cc - 5 chỗ (2016) nhập khẩu	446.500.000	
29	MIRAGE GLS (số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2016) nhập khẩu	526.600.000	
30	ATTRAGE CVT (Số tự động), 1193cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	457.500.000	
31	ATTRAGE CVT (Số tự động), 1193cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	548.000.000	
32	ATTRAGE MT (Số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	550.500.000	
33	ATTRAGE MT (Số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	498.000.000	
34	ATTRAGE MT Std (Số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2014,2015) nhập khẩu	506.500.000	
35	ATTRAGE MT Std (Số sàn), 1193cc - 5 chỗ (2015,2016) nhập khẩu	468.000.000	
II.2	Ô tô tải	475.500.000	
1	TRITON GLS (AT) số tự động 5 chỗ, pick-up cabin kép, tải trọng 555 - 640kg (2012;2013) Nhập khẩu	687.610.000	
2	TRITON GLS (AT) số tự động 5 chỗ, pick-up cabin kép, 2477cc, tải trọng 555 - 640kg (2014;2015) Nhập khẩu	690.030.000	
3	TRITON GLS.AT (Canopy) số tự động 5 chỗ, pick-up cabin kép, 2477cc, tải trọng 625 - 725kg (2015;2016) Nhập khẩu	766.000.000	
4	TRITON GLS 5 chỗ, tải trọng 555 - 650kg (2012;2013) Nhập khẩu	660.330.000	
5	TRITON GLS - 5 chỗ, pick-up cabin kép, 2477cc, tải trọng 555 - 650kg (2014;2015) Nhập khẩu	662.640.000	
6	TRITON GLX-5 chỗ, tải trọng 580 - 735kg (2012;2013) Nhập khẩu	573.430.000	
7	TRITON GL -5 chỗ, tải trọng 595 - 740kg (2012;2013) Nhập khẩu	527.560.000	
8	TRITON GL- 5 chỗ, pick-up cabin kép, 2351cc, tải trọng 595 - 740kg (2014;2015) Nhập khẩu	529.980.000	
9	TRITON GLS.AT - 5 chỗ, ô tô tải, pick-up kép, 2477cc, tải trọng 625 - 725kg (2015) nhập	775.000.000	
10	TRITON GLS.MT - 5 chỗ, ô tô tải, pick-up kép, 2477cc, tải trọng 610 - 710kg (2015) nhập	690.000.000	
11	TRITON GLX.AT - 5 chỗ, ô tô tải, pick-up kép, 2477cc, tải trọng 600 - 700kg (2015) nhập	615.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
	TRITON GLX.MT - 5 chỗ, 6 tô tải, pick-up kép, 2477cc, tải trọng 630 - 730kg (2015) nhập khẩu	580.000.000	
12	FUSO CANTER HD C&C 3908cc, 3 chỗ sắt xi tải (2013) VN lắp ráp	693.000.000	
13	FUSO CANTER HD 8.2 TC 3908cc, 3 chỗ (2013) VN lắp ráp	729.300.000	
14	FUSO CANTER HD 8.2 MT 3908cc có mui, 3 chỗ (2013) VN lắp ráp	776.600.000	
15	FUSO CANTER HD 8.2 TK 3908cc có thùng kín, 3 chỗ (2013) VN lắp ráp	778.800.000	
16	CANTER HD 7.5 GREAT 3908cc sắt xi tải, 3 chỗ (2012;2013)VN lắp ráp	648.120.000	
17	CANTER HD 6.5 WIDE C&C 3908cc sắt xi tải, 3 chỗ (2012;2013) VN lắp ráp	620.620.000	
18	CANTER 4.7LW C&C 3908cc sắt xi tải, 3 chỗ (2012;2013) VN lắp ráp	585.530.000	
19	PAJERO cứu thương 4+1 chỗ, 2972cc (2012; 2013), nhập khẩu	959.910.000	
20	PAJERO cứu thương 4+1 chỗ, 2972cc (2014; 2015), nhập khẩu	964.005.000	
21	PAJERO cứu thương 4+1 chỗ, 2972cc (2015; 2016), nhập khẩu	964.000.000	
22			
III	XE HIỆU FORD		
III.1	Ô tô con		
1	MONDEO 2.3L CKD - 5 chỗ	892.200.000	
2	MONDEO BA7 - 5 chỗ	926.250.000	
3	FOCUS Classic 1.8L MT - 4drs 5 chỗ (động cơ xăng, số tay 5 cấp, dung tích 1798cc)	597.000.000	
4	FOCUS Classic 1.8L AT - 5drs 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1798cc)	624.000.000	
5	FOCUS Classic 2.0L AT GHIA - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 1999cc)	699.000.000	
6	All-New Focus 1.6L Ambiente 4x2MT 4 cửa - 5 chỗ (động cơ xăng, số tay 5 cấp, dung tích 1596cc)	689.000.000	
7	All-New Focus 1.6L Trend 4x2AT 5 cửa - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	749.000.000	
8	All-New Focus 1.6L Trend 4x2AT 4 cửa - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	749.000.000	
9	All-New Focus 2.0L Titanium+ 4x2AT 4 cửa - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1999cc)	849.000.000	
10	All-New Focus 2.0L Sport+ 4x2AT 5 cửa - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1999cc)	843.000.000	
11	FOCUS DYB 4D PNDA AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1596cc, 4 cửa, C346 MCA Trend) 2015/2016	799.000.000	
12	FOCUS DYB 5D PNDA AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1596cc, 5 cửa, C346 MCA Trend) 2015/2016	799.000.000	
13	FOCUS DYB 5D M9DC AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1498cc, 5 cửa, C346 MCA Sport) 2015/2016	899.000.000	
14	FOCUS DYB 4D M9DC AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1498cc, 5 cửa, C346 MCA Titanium) 2015/2016	899.000.000	
15	FOCUS DYB 4D PNDB AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1596cc, 4 cửa, C346 Trend) 2015	729.000.000	
16	FOCUS DYB 4D MGDB AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1999cc, GDI, 4 cửa, C346 Ghia) 2015	849.000.000	
17	FOCUS DYB 5D MGDB AT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1999cc, GDI, 5 cửa, C346 Sport) 2015	843.000.000	
18	ECOSPORT JK8 5D UEJA MT MID- 5 chỗ (động cơ xăng, hộp số cơ khí, dung tích 1498cc, Mid trend, Pack) 2015-2016	606.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
19	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID- 5 chỗ (động cơ xăng, hộp số tự động, dung tích 1498cc, Mid trend, Pack) 2015-2016	652.000.000	
20	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT TITA- 5 chỗ (động cơ xăng, hộp số tự động, dung tích 1498cc, Titatinum, Pack) 2015-2016	681.000.000	
21	ESCAPE 2.3L XLS 4x2 - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 2.261cc)	729.000.000	
22	ESCAPE 2.3L XLS 4x4 - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 4 cấp, dung tích 2.261cc)	833.000.000	
23	EVEREST UW 151-2, 07 chỗ, 4x4 - 7 chỗ (động cơ diesel, dung tích 2499 cc. ICA1)	920.000.000	
24	EVEREST UW 151-2, 07 chỗ, 4x2 - 7 chỗ (động cơ diesel, dung tích 2499 cc. ICA1)	773.000.000	
25	EVEREST UW 151-7, 07 chỗ, 4x2 - 7 chỗ (động cơ diesel, dung tích 2499 cc. ICA1)	829.000.000	
26	EVEREST TITANIUM 3.2L 4x4 AT, 07 chỗ, (động cơ diesel 2.2L I4 TDCi)	1.629.000.000	
27	EVEREST TITANIUM 2.2L 4x2 AT, 07 chỗ, (động cơ diesel 2.2L I4 TDCi)	1.329.000.000	
28	EVEREST TREND 2.2L 4x2 AT, 07 chỗ, (động cơ diesel 2.2L I4 TDCi)	1.249.000.000	
29	FIESTA 1.6L AT 4 cửa, - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	553.000.000	
30	FIESTA 1.6L AT 5 cửa Sport, - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động 6 cấp, dung tích 1596cc)	609.000.000	
31	FIESTA JA8 4D UEJD AT TITA - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1498cc, 4 cửa); 2014,2015	566.000.000	
32	FIESTA JA8 4D UEJD AT TITA - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1498cc, 4 cửa); 2015-2016	599.000.000	
33	FIESTA JA8 5D UEJD AT SPORT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1498cc, 5 cửa); 2015-2016	604.000.000	
34	FIESTA JA8 5D UEJD AT SPORT - 5 chỗ (động cơ xăng, số tự động, dung tích 1998cc, 5 cửa); 2015-2016	659.000.000	
III.2	Ô tô khách		
1	TRANSIT tiêu chuẩn, động cơ Turbo Diesel 2.4L - 16 chỗ (Số tay 6 cấp, dung tích 2.402cc). VN lắp ráp 2013	836.000.000	
2	TRANSIT cao cấp, động cơ Turbo Diesel 2.4L - 16 chỗ (Số tay 6 cấp, dung tích 2.402cc). VN lắp ráp 2013	889.000.000	
3	TRANSIT JX6582T - M3 (4x2), động cơ Diesel - 16 chỗ (MCA, Mid, dung tích 2.402cc; lazăng thép, ghế bọc vải). VN lắp ráp 2014,2015	851.000.000	
4	TRANSIT JX6582T - M3 (4x2), động cơ Diesel - 16 chỗ (MCA, Mid, dung tích 2.402cc; lazăng thép, ghế bọc vải). VN lắp ráp 2015,2016	891.000.000	
5	TRANSIT JX6582T - M3 (4x2), động cơ Diesel - 16 chỗ (MCA, High, dung tích 2.402cc; lazăng hợp kim nhôm, ghế bọc da cao cấp). VN lắp ráp 2014,2015	904.000.000	
6	TRANSIT JX6582T - M3 (4x2), động cơ Diesel - 16 chỗ (MCA, High, dung tích 2.402cc; lazăng hợp kim nhôm, ghế bọc da cao cấp). VN lắp ráp 2015,2016	939.000.000	
III.3	Ô tô bán tải		
1	New Ranger XL 2.2L - 4x4 MT, Base - Chasis (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	582.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
2	New Ranger XL 2.2L - 4x4 MT, Base (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	592.000.000	
3	New Ranger XLS 2.2L - 4x2 MT, Base (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	605.000.000	
4	Ranger 4x4, 872kg, 2198cc, ô tô tải - pick up cabin kép, số sàn, Diesel (IXBX9D6), nhập khẩu 2015-2016	619.000.000	
5	Ranger XLS 4x2, 946kg, 2198cc, ô tô tải - pick up cabin kép, số sàn, Diesel (IXBS9DH), nhập khẩu 2015-2016	649.000.000	
6	Ranger XLS 4x2, 927kg, 2198cc, ô tô tải - pick up cabin kép, số tự động, Diesel (IXBS94R), nhập khẩu 2015-2016	675.000.000	
7	Ranger XLS 4x4, 824kg, 2198cc, ô tô tải - pick up cabin kép, số sàn, Diesel (IXBT946), nhập khẩu 2015-2016	780.000.000	
8	New Ranger XLS 2.2L - 4x2 MT, Base (số tự động 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	623.000.000	
9	New Ranger XLT 2.2L - 4x4 MT (số tay 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	744.000.000	
10	New Ranger XLT 2.2L - 4x2 AT, Wildtrak (số tự động 6 cấp, động cơ Turbo Diesel 2.2L TDCi)	766.000.000	
11	Ranger Wildtrak- 4x2, 808kg, 2198cc, pick-up cabin kép, số tự động, Diesel (không nắp che cuốn), nhập khẩu 2015-2016	820.000.000	
12	Ranger Wildtrak- 4x2, 778kg, 2198cc, pick-up cabin kép, số tự động, Diesel (có nắp che cuốn), nhập khẩu 2015-2016	862.000.000	
13	Ranger Wildtrak- 4x4, 660kg, 3198cc, pick-up cabin kép, số tự động, Diesel (không nắp che cuốn), nhập khẩu 2015-2016	879.000.000	
14	Ranger Wildtrak- 4x4, 630kg, 3198cc, pick-up cabin kép, số tự động, Diesel (có nắp che cuốn), nhập khẩu 2015-2016	921.000.000	
IV	MERCEDES BENZ		
IV.1	Ô tô con		
1	MERCEDES C200 - 5 chỗ	1.327.000.000	
2	MERCEDES C250- 5 chỗ	1.422.000.000	
3	MERCEDES C300 AMG- 5 chỗ (động cơ 2996 cm3 ,)	1.642.000.000	
4	MERCEDES E200 (W212) - 5 chỗ (động cơ 1796 cm3.	1.897.000.000	
5	MERCEDES E250 CGI (W212), 5 chỗ (động cơ 1796 cm3)	2.108.000.000	
6	MERCEDES E300, 5 chỗ (động cơ 1796 cm3)	2.511.000.000	
7	MERCEDES E300 Avantgarde, 5 chỗ (động cơ 1796 cm3)	2.604.000.000	
8	MERCEDES E300 AMG, 5 chỗ (động cơ 1796 cm3)	2.849.000.000	
9	MERCEDES E 350, 4 chỗ ngồi (động cơ 3498 cm3)	3.114.000.000	
10	MERCEDES-BENZ E350, 04 chỗ (2010) (động cơ 3498 cm3)	2.000.000.000	
11	MERCEDES GLK300 4MATIC (X204), 5 chỗ (động cơ 2996 cm3)	1.654.000.000	
12	MERCEDES GLK220 CDI 4MATIC, 5 chỗ	1.528.000.000	
13	MERCEDES GLK220 CDI 4MATIC Sport, 5 chỗ	1.696.000.000	
14	MERCEDES S300L , 5 chỗ	4.304.000.000	
15	MERCEDES S 500L (phiên bản mới), 5 chỗ (dung tích 2996 cm3)	5.697.000.000	
16	MERCEDES CLS 350 BE AMG, 4 chỗ ngồi (động cơ 2996 cm3	4.093.000.000	
17	MERCEDES CLS 350 Shooting Brake, 4 chỗ (động cơ 2996 cm3	4.304.000.000	
18	MERCEDES SLK 350 BE AMG, 4 chỗ ngồi	3.247.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
19	MERCEDES-BENZ ML250 CDI 4MATIC; 2143 cm3 (2012,2013)	3.081.000.000	
20	MERCEDES-BENZ ML350 4MATIC; 3498 cm3; 05 chỗ (2012)	3.397.000.000	
21	MERCEDES GL350 CDI 4MATIC; 05 chỗ	3.777.000.000	
22	MERCEDES R300L ; 05 chỗ	3.144.000.000	
23	MERCEDES GL450 ; 05 chỗ	4.558.000.000	
24	MERCEDES GL500 ; 05 chỗ	5.391.100.000	
25	MERCEDES ML500 ; 05 chỗ	3.397.000.000	
26	MERCEDES A200 ; 05 chỗ	1.264.000.000	
27	MERCEDES A250 AMG ; 05 chỗ	1.623.000.000	
IV.2	Ô tô khách		
1	MERCEDES BENZ MB140, 16 chỗ, (động cơ diesel, dung tích 2874 cm3), Việt Nam SX 2004.	552.000.000	
2	MERCEDES SPRINTER 311 CDI, 16 chỗ (động cơ 2150 cm3)	909.000.000	
3	MERCEDES SPRINTER 313 CDI, 16 chỗ (động cơ 2150 cm3)	961.000.000	
V	CÔNG TY HONDA VIỆT NAM		
1	CIVIV 1.8L MT - 5 chỗ ngồi (số sàn 5 số; động cơ xăng; dung tích 1798cc)	725.000.000	
2	CIVIV 1.8L AT - 5 chỗ ngồi (số tự động 5 số; động cơ xăng; dung tích 1798cc)	780.000.000	
3	CIVIV 2.0L AT - 5 chỗ ngồi (số tự động 5 số; động cơ xăng; dung tích 1998cc)	860.000.000	
4	CRV 2.4L - Phiên bản thường - 5 chỗ ngồi (Loại 5 số tự động; Dung tích 2354cm3)	1.087.000.000	
5	CRV 2.4L - Phiên bản đặc biệt - 5 chỗ ngồi (Loại 5 số tự động; Dung tích 2354cm3; có logo Limited)	1.092.000.000	
6	ACCORD 3.5 AT 2013, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 3471cc ; động cơ xăng)	1.780.000.000	
7	ACCORD 4.4 2013, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 2354cc ; động cơ xăng)	1.435.000.000	
8	ACCORD 2.4 AT 2012, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 2354cc ; động cơ xăng)	1.300.000.000	
9	ACCORD 2.0 VTi AT 2011, 5 chỗ (5 số tự động; dung tích 1997cc ; động cơ xăng)	1.000.000.000	
10	ACCORD Cross Tour EX 3.5 4WD 2010, 7 chỗ (5 số tự động; dung tích 3471cc ; động cơ xăng)	1.050.000.000	
11	New Honda CITY 1.5 CVT 2015- 5 chỗ (số tự động, động cơ xăng 1.5L). VN lắp ráp 2015	604.000.000	
12	New Honda CITY 1.5 MT 2015- 5 chỗ (số tự động, động cơ xăng 1.5L). VN lắp ráp 2015	552.000.000	
13	Honda CRV 2.0 AT - 5 chỗ (động cơ xăng 2.0L). VN lắp ráp 2015	1.008.000.000	
14	Honda CRV 2.4 AT - 5 chỗ (động cơ xăng 2.4L). VN lắp ráp 2015	1.158.000.000	
15	Honda CIVIC 1.8 AT - 5 chỗ (động cơ xăng 1.8L). VN lắp ráp 2015	780.000.000	
16	Honda CIVIC 2.0 AT - 5 chỗ (động cơ xăng 2.0L). VN lắp ráp 2015	869.000.000	
17	Honda ACCORD 2.4 AT - 5 chỗ (động cơ xăng 2.4L). Nhập khẩu từ Thái Lan 2015	1.470.000.000	
VI	XE HIỆU KIA		
VI.1	Các dòng xe du lịch		
1	KIA MORNING TA EX-MT; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; Máy xăng 1.2L)	340.000.000	
2	KIA MORNING EX-MTH; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; Máy xăng 1.2L)	362.000.000	
3	KIA MORNING Si AT 2015; 05 chỗ; (số tự động 04 cấp; Máy xăng 1.25L)	417.000.000	
4	KIA MORNING Si MT 2015; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; Máy xăng 1.25L)	383.000.000	
5	KIA PICANTO TA SXMT 12G E2 MT; 05 chỗ; (số sàn 05 cấp; máy xăng 1.2L)	402.000.000	
6	KIA PICANTO TA SXAT 12G E2 AT; 05 chỗ; (số tự động 4 cấp; máy xăng 1.2L)	421.000.000	
7	KIA FORTE EXMTH TD 16GE2 MT; 05 chỗ; (số sàn 06 cấp; Máy xăng 1.6L)	484.000.000	
8	KIA FORTE SXMT TD 16GE2 MT; 05 chỗ; (số sàn 06 cấp; máy xăng 1.6L)	530.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
9	KIA FORTE SXAT TD 16GE2 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 1.6L)	564.000.000	
10	KIA FORTE SXMT 2013-16GE2 MT; 05 chỗ; (số sàn 6 cấp; Máy xăng 1.6L)	499.000.000	
11	KIA FORTE TD SXAT 2013-16GE2 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 1.6L)	574.000.000	
12	KIA CARENS EX- MT; 07 chỗ; (số sàn 5 cấp; Máy xăng 2.0L)	535.000.000	
13	KIA CARENS EX- MT High; 07 chỗ; (số sàn 5 cấp; Máy xăng 2.0L)	534.000.000	
14	KIA CARENS S- MT; 07 chỗ; (số sàn 5 cấp; Máy xăng 2.0L)	594.000.000	
15	KIA CARENS S- AT; 07 chỗ; (số tự động 5 cấp; Máy xăng 2.0L)	634.000.000	
16	KIA SORENTO MT 2WD 4x2; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 2.4L)	849.000.000	
17	KIA SORENTO AT 2WD 4x2; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 2.4L)	868.000.000	
18	KIA SORENTO AT 4WD 4x4; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 2.4L)	900.000.000	
19	KIA NEW SORENTO 2WD-GAT 4x2; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 2.4L)	981.000.000	
20	KIA NEW SORENTO 2WD-DAT 4x2; 07 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy dầu 2.2L)	1.010.000.000	
21	KIA NEW SORENTO 2WD-DMT 4x2; 07 chỗ; (số sàn 6 cấp; Máy dầu 2.2L)	913.000.000	
22	KIA RIO 1.4L 5 cửa AT; 5 chỗ (số tự động 4 cấp; Máy xăng 1.4L)	564.000.000	
23	KIA RIO 4 cửa SEDAN AT 1.4 (4x2); 5 chỗ (số tự động 4 cấp; Máy xăng 1.4L)	536.000.000	
24	KIA SPORTAGE AT 2WD 2013 (4x2); 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; máy xăng 2.0L)	870.000.000	
25	KIA KOUP 2.0 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 1.6L)	729.000.000	
26	KIA HATCHBACK 1.6 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 1.6L)	661.000.000	
27	KIA OPTIMA 2.0 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 1.6L)	910.000.000	
28	KIA CADENZA OPTIMA 3.5 AT; 05 chỗ; (số tự động 6 cấp; Máy xăng 3.5L)	1.330.000.000	
29	KIA K3 1.6L AT, 05 chỗ (số tự động 6 cấp; Máy xăng)	678.000.000	
30	KIA K3 1.6L MT, 05 chỗ (số sàn 6 cấp; Máy xăng)	608.000.000	
31	KIA K3 2.0L AT, 05 chỗ (số tự động 6 cấp; Máy xăng)	719.000.000	
VI.2	Các dòng xe tải		
1	KIA K2 70011 Ô tô tải 1.25 tấn	249.000.000	
2	KIA K2700U/THACO-TMB-C Ô tô tải thùng có mui phủ 1 tấn	247.800.000	
3	KIA K2700II/THACO-TK-C Ô tô tải thùng kín 1 tấn	253.700.000	
4	KIA K2700II/THACO-XTL Ô tô tải tập lái có mui 900 kg	245.000.000	
5	KIA K3000S Ô tô tải 1,4 tấn	284.000.000	
6	KIA K3000S/THACO-TMB-C Ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	290.100.000	
7	KIA K3000S/THACO-MBB-C Ô tô tải thùng có mui phủ 1,2 tấn	299.200.000	
8	KIA K3000S/THACO-TK-C Ô tô tải thùng kín 1,1 tấn	289.600.000	
9	KIA CERES, ô tô tải, dung tích 2.209 cm ³ , tải trọng 1.500kg, Hàn Quốc sản xuất	470.000.000	
10	KIA TOWNER, ô tô tải, dung tích 796 cm ³ , tải trọng 750 kg, Hàn Quốc sản xuất	201.000.000	
VII	XE HIỆU HUYUNDAI		
VII.1	Ô tô con		
1	HYUNDAI AVANTE CKD 2.0L, 5 chỗ (Số sàn 5 cấp, dung tích 1975cc)	643.000.000	
2	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-M4 (4x2), 5 chỗ; xăng 1.6L; Số sàn 5 cấp, VNSX 2016	506.800.000	
3	HYUNDAI AVANTE HD-16GS-A5 (4x2), 5 chỗ; xăng 1.6L; Số tự động 4 cấp, VNSX 2016	547.600.000	
4	HYUNDAI SANTAFE CRDI 2.0L, 7 chỗ (Số tự động 6 cấp, Hàn Quốc SX)	1.170.000.000	
5	HYUNDAI SANTAFE 2.2L, 7 chỗ (Số tự động 6 cấp, Hàn Quốc SX)	1.267.000.000	
6	HYUNDAI SANTAFE DM2-W72FC5F-1,7 chỗ; Số tự động 6 cấp, 4x2, Diesel 2.2L (VNSX 2016)	1.087.500.000	
7	HYUNDAI SANTAFE DM3-W72FC5G-1,7 chỗ; Số tự động 6 cấp, 4x4, Diesel 2.2L (VNSX 2016)	1.238.100.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
8	HYUNDAI SANTAFE DM5-W7L661F-1, 7 chỗ; Số tự động 6 cấp, 4x2, xăng 2.4L (VNSX 2016)	1.039.000.000	
9	HYUNDAI SANTAFE DM6-W7L661G-1, 7 chỗ; Số tự động 6 cấp, 4x4, xăng 2.4L (VNSX 2016)	1.190.500.000	
10	HYUNDAI SANTAFE DM4-W5L661F, 5 chỗ; Số tự động 6 cấp, 4x2, xăng 2.4L (VNSX 2016)	970.000.000	
11	HYUNDAI SANTAFE DM1-W52FC5F, 5 chỗ; Số tự động 6 cấp, 4x4, xăng 2.4L (VNSX 2016)	1.019.500.000	
12	HYUNDAI ACCENT 1.4, 5 chỗ, (số tự động 4 cấp; dung tích 1.368 cm3)	553.000.000	
13	HYUNDAI ACCENT 1.4 - 5 chỗ, (số sàn 5 cấp; dung tích 1.368 cm3)	519.000.000	
14	HYUNDAI ACCENT Blue 1.4, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 4x2; xăng 1.4L; Hàn Quốc SX 2016	541.900.000	
15	HYUNDAI ACCENT Blue 1.4, 5 chỗ, số sàn 6 cấp, 4x2; xăng 1.4L; Hàn Quốc SX 2016	525.000.000	
16	HYUNDAI ACCENT Blue 1.4, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 4x2; xăng 1.4L; Hàn Quốc SX 2016	570.500.000	
17	HYUNDAI GRAND i10- 5 chỗ, số sàn 5 cấp; 4x2, xăng 1.0L; Ấn độ SX 2016	334.300.000	
18	HYUNDAI GRAND i10- 5 chỗ, số tự động 4 cấp; 4x2, xăng 1.0L; Ấn độ SX 2016	397.100.000	
19	HYUNDAI GRAND i10- 5 chỗ, số sàn 5 cấp; 4x2, xăng 1.2L; Ấn độ SX 2016	369.000.000	
20	HYUNDAI GRAND i10- 5 chỗ, số tự động 4 cấp; 4x2, xăng 1.2L; Ấn độ SX 2016	435.200.000	
21	GRAND i10- 5 chỗ, số sàn 5 cấp; 4x2, xăng 1.2L; Ấn độ SX 2016	380.000.000	
22	HYUNDAI GRAND i10- 5 chỗ, số tự động 4 cấp; 4x2, xăng 1.2L; Ấn độ SX 2016	456.200.000	
23	HYUNDAI GRAND i20 - 5 chỗ, (số tự động 4 cấp; dung tích 1.086 cm3)	520.000.000	
24	HYUNDAI GRAND i20 Active- 5 chỗ, số tự động 4 cấp; 4x2, xăng 1.4L; Ấn độ SX 2016	589.500.000	
25	HYUNDAI i30 - 5 chỗ, 4x2, số tự động 6 cấp, xăng 1.6L, Hàn Quốc SX 2015	721.800.000	
26	HYUNDAI EON 0.8 - 5 chỗ (số sàn 5 cấp)	328.000.000	
27	HYUNDAI VELOSTER 1.6 - 4 chỗ (số tự động 6 cấp)	817.000.000	
28	HYUNDAI SOTANA 4x2 - 5 chỗ; số tự động 6 cấp; xăng 2.0L;	946.000.000	
29	HYUNDAI SOTANA 4x2 - 5 chỗ; số tự động 6 cấp; xăng 2.0L; Hàn Quốc SX 2016	970.000.000	
30	HYUNDAI GENESIS COUPE 2.0 - 4 chỗ (số tự động 8 cấp)	1.119.000.000	
31	HYUNDAI TUCSON 2.0 (4x2) - 5 chỗ, số tự động 6 cấp; xăng 2.0L	904.000.000	
32	HYUNDAI TUCSON 2.0 (4x2) - 5 chỗ, số tự động 6 cấp; xăng 2.0L Hàn Quốc SX 2016	881.000.000	
33	HYUNDAI EQUUS VS380; 3.8 - 5 chỗ	2.689.000.000	
34	HYUNDAI EQUUS VS460; 4.6 - 5 chỗ	3.206.000.000	
35	HYUNDAI EQUUS VL500; 5.0 - 4 chỗ	3.935.000.000	
36	HYUNDAI EQUUS VL500 LIMOUSINE; 5.0 - 4 chỗ	3.935.000.000	
37	HYUNDAI Elantra GLS 4x2; 5 chỗ; xăng 1.8L; số sàn 6 cấp; Hàn Quốc SX 2016	732.400.000	
38	HYUNDAI Elantra GLS 4x2; 5 chỗ; xăng 1.6L; số tự động 6 cấp; Hàn Quốc SX 2016	675.200.000	
39	HYUNDAI Elantra GLS 4x2; 5 chỗ; xăng 1.6L; số sàn 6 cấp; Hàn Quốc SX 2016	618.100.000	
40	HYUNDAI Creta 4x2; 5 chỗ; Dầu 1.6L; số tự động 6 cấp; Ấn Độ SX 2016	806.300.000	
41	HYUNDAI H-1; 2.4 - 6 chỗ	724.000.000	
42	HYUNDAI H-1 (4x2); Van 6 chỗ; xăng 2.4L; số sàn 5 cấp; Hàn Quốc SX 2016	733.300.000	
43	HYUNDAI H-1 (4x2); Van 6 chỗ; Dầu 2.5L; số sàn 5 cấp; Hàn Quốc SX 2016	761.900.000	
44	HYUNDAI H-1; 2.4 - 9 chỗ	786.000.000	
45	HYUNDAI H-1 (4x2); 9 chỗ; xăng 2.4L; số sàn 5 cấp; Hàn Quốc SX 2016	822.600.000	
46	HYUNDAI H-1 (4x2); 9 chỗ; xăng 2.4L; số tự động 4 cấp; Hàn Quốc SX 2016 (DxRx C 5.125x1.920x1.925 mm)	885.000.000	
47	HYUNDAI H-1 (4x2); 9 chỗ; xăng 2.4L; số tự động 4 cấp; Hàn Quốc SX 2016 (DxRx C 5.125 x 2.010 x 2.215 mm)	1.350.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
48	HYUNDAI H-1; 2.5 - 9 chỗ	848.000.000	
49	HYUNDAI H-1 (4x2); 9 chỗ; dầu 2.5L; số sản 5 cấp; Hàn Quốc SX 2016	866.400.000	
VII.2	Ô tô khác		
1	HYUNDAI e-COUNTY 2-2 (2013)	855.000.000	
2	HYUNDAI e-COUNTY 3-1 (2013)	870.000.000	
3	THACO HYUNDAI COUNTY CRDi Ô tô khách	813.500.000	
4	THACO HYUNDAI COUNTY CITY Ô tô khách (thành phố)	783.500.000	
5	THACO HYUNDAI HB70CS Ô tô khách	848.500.000	
6	THACO HYUNDAI HB90ES Ô tô khách	1.648.000.000	
7	THACO HYUNDAI HB90ETS Ô tô khách	1.678.000.000	
8	THACO HYUNDAI HB120S Ô tô khách	2.368.000.000	
9	THACO HYUNDAI HB120SLS Ô tô khách (có giường nằm)	2.628.000.000	
10	THACO HYUNDAI HB 120SL Ô tô khách (có giường nằm)	2.628.000.000	
11	THACO HYUNDAI HB120ESL Ô tô khách (có giường nằm)	2.778.000.000	
12	THACO HYUNDAI HB120SSL Ô tô khách (có giường nằm)	2.778.000.000	
13	HYUNDAI UNIVERSE SPACE LUXURY Ô tô khách	2.688.000.000	
14	HYUNDAI UNIVERSE EXPRESS NOBLE Ô tô khách	3.028.000.000	
15	HYUNDAI H-1 Ô tô cứu thương; máy xăng 2.4L; số sản 5 cấp, 4x2; số chỗ ngồi được phép chở 6; Hàn Quốc SX 2016	622.300.000	
16	HYUNDAI H-1 Ô tô cứu thương; máy dầu 2.5L; số sản 5 cấp, 4x2; số chỗ ngồi được phép chở 6; Hàn Quốc SX 2016	649.800.000	
VII.3	Các dòng xe tải		
1	HYUNDAI HD65/TL 2500kg	390.000.000	
2	HYUNDAI HD65/MB1 2400kg	390.000.000	
3	HYUNDAI HD65/MB2 2400kg	390.000.000	
4	HYUNDAI HD65/TK 2400kg	390.000.000	
5	HYUNDAI HD65/MB3 1900kg	390.000.000	
6	HYUNDAI HD65/MB4 1900kg	390.000.000	
7	HYUNDAI HD72/TL 3500kg	420.000.000	
8	HYUNDAI HD65/MB1 3400kg	420.000.000	
9	HYUNDAI HD65/MB2 3400kg	420.000.000	
10	HYUNDAI HD65/TK 3400kg	420.000.000	
11	HYUNDAI HD250, ô tô tải, Hàn Quốc sản xuất	1.450.000.000	
12	HYUNDAI LIBERO, ô tô tải, dung tích 2.497 cm3, tải trọng 1.000 kg, Hàn Quốc sản xuất năm 2007		
13	HYUNDAI H-1 ; 2.5, 3 CHỖ (TẢI VAN)	666.000.000	
14	HYUNDAI GRAND STAREX CVX 2008, 5 CHỖ (TẢI VAN) 2497CC	730.000.000	
15	HYUNDAI HD270, Ô tô tải tự đổ - NK	1.980.000.000	
16	HYUNDAI H100 T2 - 2.6 5MT GL/TCN-MP, 3 chỗ, ô tô tải (có mui); số sản 5 cấp 4x2, Diesel 2.6L; VNSX 2016	336.000.000	
17	HYUNDAI H100 T2 - 2.6 5MT GL/TCN-TL, 3 chỗ, ô tô tải; số sản 5 cấp, 4x2, Diesel 2.6L; VNSX 2016	328.000.000	
18	HYUNDAI H100 T2 - 2.6 5MT GL/TCN-TK, 3 chỗ, ô tô tải (thùng kín); số sản 5 cấp, 4x2, Diesel 2.6L; VNSX 2016	341.000.000	
19	HYUNDAI H100 T2 - 2.6 5MT GL/TCN-TK-1, 3 chỗ, ô tô tải (thùng kín); số sản 5 cấp, 4x2, Diesel 2.6L; VNSX 2016	343.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
20	HYUNDAI H100 A2 - 2.5 6MT GLS/TCN-MP, 3 chỗ, ô tô tải (có mui); số sàn 6 cấp, 4x2, Diesel 2.5L; VNSX 2016	407.200.000	
21	HYUNDAI H100 A2 - 2.5 6MT GLS/TCN-TL, 3 chỗ, ô tô tải; số sàn 6 cấp, 4x2, Diesel 2.5L; VNSX 2016	399.200.000	
22	HYUNDAI H100 A2 - 2.5 6MT GLS/TCN-TK, 3 chỗ, ô tô tải (thùng kín); số sàn 6 cấp, 4x2, Diesel 2.5L; VNSX 2016	412.200.000	
23	HYUNDAI H100 A2 - 2.5 6MT GLS/TCN-TK-1, 3 chỗ, ô tô tải (thùng kín); số sàn 6 cấp, 4x2, Diesel 2.5L; VNSX 2016	414.200.000	
VIII	XE HIỆU CHEVROLET		
1	CRUZE KL1J-JNE11/AA5; 1598cm3; 5 chỗ	516.433.800	
2	CRUZE KL1J-JNB11/AC5; 1796cm3; 5 chỗ	563.764.800	
3	CRUZE KL1J-JNB11/CD5; 1796cm3; 5 chỗ	621.613.800	
4	CRUZE 1.6 LT; 5 chỗ; số sàn 5 cấp; VNLR 2015	572.000.000	
5	CRUZE 1.8 LTZ; 5 chỗ; số tự động 6 cấp; VNLR 2015	679.000.000	
6	ORLANDO LS KL1Y YMA11/AA7; 1796cm3; 7 chỗ	671.048.400	
7	ORLANDO LT KL1Y YMA11/AA7; 1796cm3; 7 chỗ	633.183.600	
8	ORLANDO LT KL1Y YMA11/BB7; 1796cm3; 7 chỗ	675.255.600	
9	ORLANDO LTS MY15 - 7 chỗ, máy xăng, số tự động 6 cấp - VNLR 2015	759.000.000	
10	CAPTIVA KLAC CM51/2256 ; 2384cm3; 7 chỗ	775.302.816	
11	CAPTIVA KLAC CM51/2257 ; 2384cm3; 7 chỗ	810.012.216	
12	CAPTIVA LTZ MY15 - 7 chỗ, máy xăng, số tự động 6 cấp - VNLR 2015	829.000.000	
13	LACETTI KLANF6U ; 1598cm3	441.756.000	
14	AVEO KLASN1FYU; 1498cm3	406.415.520	
15	AVEO 1.5 LT, 5 chỗ; 1498cc, số sàn 5 số - VNLR 2015	447.000.000	
16	AVEO 1.5 LTZ, 5 chỗ; 1498cc, số tự động 4 cấp - VNLR 2015	483.000.000	
17	SPARK 1.2 LT; 1206cm3	374.020.080	
18	SPARK 1.2 LS; 1206cm3	327.109.800	
19	SPARK LT 1.0 (trang bị ABS + 2 túi khí); số sàn 5 cấp; 995cm3; 5 chỗ; ghế da	354.000.000	
20	SPARK LS 1.0; 995cm3; số sàn 4 cấp; 5 chỗ	333.000.000	
21	SPARK LTZ 1.0; 995cm3; số tự động 5 cấp; 5 chỗ	392.000.000	
22	SPARK KLAKF4U; 796cm3	308.492.940	
23	SPARK VAN (bán tải 2 chỗ); 796cm3; số sàn 5 số; trọng lượng 795-855kg	253.000.000	
24	SPARK Lite 0.8L (bán tải 2 chỗ); số sàn 5 số; trọng lượng 795-855kg	259.000.000	
25	COLORADO LTZ 2.8 AT (4x4); xe bán tải 5 chỗ; số tự động 6 cấp- Thái Lan	749.000.000	
26	COLORADO LTZ 2.8 MT (4x4); xe bán tải 5 chỗ; số sàn 6 cấp- Thái Lan	719.000.000	
27	COLORADO LT 2.5 MT (4x4); xe bán tải 5 chỗ; số sàn 6 cấp- Thái Lan	629.000.000	
28	COLORADO LT 2.5 MT (4x2); xe bán tải 5 chỗ; số sàn 6 cấp- Thái Lan	599.000.000	
IX	XE HIỆU VOLKSWAGEN		
1	NEW BEETLE 1.6 mui cứng 2009	995.000.000	
2	NEW BEETLE 2.0 mui cứng 2009	1.168.000.000	
3	NEW BEETLE 1.6 mui cứng 2010	1.055.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
4	TIGUAN 2009	1.495.000.000	
5	TIGUAN 2010	1.525.000.000	
6	TIGUAN 2.0 2011	1.555.000.000	
7	PASSAT 2009	1.359.000.000	
8	PASSAT CC 2009	1.595.000.000	
9	PASSAT CC SPORT 2009	1.661.000.000	
10	PASSAT CC 2010	1.661.000.000	
11	SCIROCCO SPORT 2010	796.000.000	
12	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT 2010	1.393.900.000	
13	TIGUAN 2.0 TSI 4 MOTION, 5 chỗ, dung tích 1.984 cm3, SX năm 2012	1.270.000.000	
14	TIGUAN 2.0 TSI 4 MOTION, 5 chỗ, dung tích 1.984 cm3, SX năm 2013	1.299.000.000	
15	SCIROCCO 2.0 TSI SPORT 2012, dung tích 1.984 cm3, SX năm 2012	1.250.000.000	
X	XE HIỆU JRD		
1	JRD TRAVEL 1.1L - 5 chỗ, máy xăng	152.810.000	
2	JRD TRAVEL 1.1L - 5 chỗ, máy xăng (SX 2008)	142.810.000	
3	JRD TRAVEL 1.1L - 5 chỗ, máy xăng (SX 2007)	137.810.000	
4	JRD MEGA 1.1L - 8 chỗ, máy xăng	108.990.000	
5	JRD DAILY PICKUP I (4X2) 2.8L - 5 chỗ, máy dầu có Turbo	212.000.000	
6	JRD DAILY PICKUP I (4X2) 2.8L - 5 chỗ, máy dầu (SX 2008)	192.000.000	
7	JRD DAILY PICKUP I (4X2) 2.8L - 5 chỗ, máy dầu (SX 2007)	182.000.000	
8	JRD SUV DAILY I (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo	227.100.000	
9	JRD SUV DAILY I (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo (SX 2008)	222.100.000	
10	JRD SUV DAILY II (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo	224.240.000	
11	JRD SUV DAILY II (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo 2008	204.240.000	
12	JRD SUV DAILY II (4X2) 2.8L - 7 chỗ, máy dầu có Turbo 2007	194.240.000	
XI	XE CÔNG TY TNHH Ô TÔ SANYANG (SYM)		
1	Ô tô tải SC2-A 1000kg	171.326.950	
2	Ô tô tải SC2-A2 1000kg	165.641.950	
3	Ô tô Sát Xì tải SC2-B 2365kg	165.641.950	
4	Ô tô Sát Xì tải SC2-B2 2365kg	159.956.950	
5	SYM T880 - Ô tô tải SC1-A2, có thùng lửng, có điều hòa	159.100.000	
6	SYM T880 - Ô tô tải SC1-A2, có thùng lửng, không điều hòa	151.575.000	
7	SYM T880 - Ô tô tải SC1-A2, không thùng lửng, có điều hòa	154.800.000	
8	SYM T880 - Ô tô tải SC1-A2, không thùng lửng, không điều hòa	147.275.000	
9	SYM T880 - Ô tô tải (thùng kín) SC1-B2-1, thùng kín, không điều hòa	161.250.000	
10	SYM T880 - Ô tô tải (thùng kín) SC1-B2-1, thùng kín, có điều hòa	168.775.000	
11	SYM - Ô tô tải VAN V5-SC3-A2, có điều hòa	208.550.000	
12	SYM - Ô tô tải SJ1-A, loại cao cấp: có thùng lửng, có điều hòa	266.600.000	
13	SYM - Ô tô tải SJ1-A, loại cao cấp: không thùng lửng, có điều hòa	247.250.000	
14	SYM - Ô tô tải SJ1-A, tiêu chuẩn: có thùng lửng, có điều hòa	260.150.000	
15	SYM - Ô tô tải SJ1-A, tiêu chuẩn: không thùng lửng, có điều hòa	240.800.000	
16	SYM - Ô tô tải SJ1-A, tiêu chuẩn: có thùng lửng, không điều hòa	245.100.000	
17	SYM - Ô tô tải SJ1-A, tiêu chuẩn: không thùng lửng, không điều hòa	225.750.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
18	SYM - Ô tô sắt xi tải SJ1-B, loại tiêu chuẩn: có điều hòa	240.800.000	
19	SYM - Ô tô sắt xi tải SJ1-B, loại tiêu chuẩn: không điều hòa	225.750.000	
20	SYM - Ô tô sắt xi tải SJ1-B, loại cao cấp: có điều hòa	247.250.000	
21	SYM - Ô tô tải (thùng kín) SJ1-B-TK, có điều hòa	279.801.000	
22	SYM - Ô tô tải (thùng kín) SJ1-B-TK, không điều hòa	264.751.000	
23	SYM - Ô tô tải SJ1-A-S, loại cao cấp: có thùng lửng, có điều hòa	266.600.000	
24	SYM - Ô tô tải SJ1-A-S, loại cao cấp: không thùng lửng, có điều hòa	247.250.000	
25	SYM - Ô tô tải SJ1-A-S, loại tiêu chuẩn: có thùng lửng, có điều hòa	260.150.000	
26	SYM - Ô tô tải SJ1-A-S, tiêu chuẩn: không thùng lửng, có điều hòa	240.800.000	
27	SYM - Ô tô tải SJ1-A-S, tiêu chuẩn: có thùng lửng, không điều hòa	245.100.000	
28	SYM - Ô tô tải SJ1-A-S, tiêu chuẩn: không thùng lửng, không điều hòa	225.750.000	
XII	XE CÔNG TY TNHH NISSAN VIỆT NAM		
XII.1	Ô tô con		
1	Nissan Murano CVT VQ35 LUX - 5 chỗ (NK)	2.489.000.000	
2	Nissan Teana VQ35 LUX - 5 chỗ số tự động (NK)	2.125.000.000	
3	Nissan Teana 2.5SL - 5 chỗ, động cơ xăng, hộp số vô cấp X-Tronic (NK)	1.299.000.000	
4	Nissan Teana 3.5SL - 5 chỗ, động cơ xăng, hộp số vô cấp (NK)	1.694.560.000	
5	Nissan X-Trail CVT QR25 LUX - 5 chỗ, 2 cầu (NK)	1.511.000.000	
6	Nissan Juke MT MR16DDT UPPER - 5 chỗ, số sàn (NK)	1.195.000.000	
7	Nissan Juke CVT - 5 chỗ, hộp số vô cấp điện tử (NK)	1.060.000.000	
8	Nissan Sunny N17 XL (4x2) - 5 chỗ, hộp số sàn (lắp ráp trong nước)	525.000.000	
9	Nissan Sunny N17 XV (4x2) - 5 chỗ, hộp số sàn (lắp ráp trong nước)	565.000.000	
10	Infiniti QX60 - JLNVLVWL50EQ7 (4x4); 7 chỗ, số vô cấp, máy xăng (NK)	2.899.000.000	
11	Infiniti QX70 - TLSNLVLS51EGA8E-C (4x4); 5 chỗ, số tự động, máy xăng (NK)	3.599.000.000	
12	Infiniti QX80 - JPKNLHLZ62EQ7 (4x4); 6 chỗ, số tự động, máy xăng (NK)	4.899.000.000	
XII.2	Ô tô khách		
1	Nissan NV350 URVAN UVL4LDRE26KWAY 29AY - 16 chỗ, số sàn, 1 cầu, 2488cc (NK) - 2015	1.180.000.000	
XII.3	Ô tô bán tải		
1	Nissan Navara LE - bán tải 5 chỗ, máy dầu 2.5L, số sàn 6 cấp	686.500.000	
2	Nissan Navara XE - bán tải 5 chỗ, máy dầu 2.5L, số tự động 6 cấp	769.950.000	
3	Nissan NP300 NAVARA SL - bán tải 5 chỗ (4X4), số sàn (NK)	745.000.000	
4	Nissan NP300 NAVARA VL - bán tải 5 chỗ (4X4), số tự động (NK)	835.000.000	
5	Nissan NP300 NAVARA E - bán tải 5 chỗ (4X2), số sàn (NK)	645.000.000	
XIII	XE CÔNG TY TNHH MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT TRUNG		
1	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 7500kg	412.000.000	
2	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM7.8 (cầu thép) 7000kg	380.000.000	
3	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM7.8 (cầu ngang) 7000kg	365.000.000	
4	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM4.95-T5A 4950kg	380.000.000	
5	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM3.45 3450kg	320.000.000	
6	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM2.5 2450kg	245.000.000	
7	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 4x4 6590kg	432.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
		442.000.000	
8	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM8.0 4x4-A1 6350kg	355.000.000	
9	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM6.0 4x4 6000kg	345.000.000	
10	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM3.45 4x4 3450kg	290.000.000	
11	Xe Ô tô tải tự đổ Model DVM2.45 4x4 2450kg	368.000.000	
12	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM5.0TB4x4 (Lớp 900-20) 4950kg	372.000.000	
13	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM5.0TB4x4 (Lớp 1000-20) 4950kg	316.000.000	
14	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM3.45TB4x4 3450kg	363.000.000	
15	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM8.0/TB (Lớp 1100-20) 7500kg	360.000.000	
16	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM8.0/TB (Lớp 1000-20) 7500kg	307.000.000	
17	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM5.0/TB (Lớp 1000-20) 4950kg	304.000.000	
18	Xe Ô tô tải (có mui) Model DVM5.0/TB (Lớp 900-20) 4950kg		
XIV	XE CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ ĐÔ THÀNH	143.000.000	
1	FUSIN FT1500, Ô tô tải 1500kg	175.000.000	
2	FUSIN ZD2000, Ô tô tải 2000kg	101.500.000	
3	FUSIN CT 1000, Ô tô tải 990kg	222.000.000	
4	FUSIN FT 2500E, Ô tô tải 2500kg	157.000.000	
5	FUSIN LD 1800, Ô tô tải tự đổ 1800kg	157.000.000	
6	FUSIN ZD 2000, Ô tô tải tự đổ 2000kg	292.000.000	
7	FUSIN LD 3450, Ô tô tải tự đổ 3450kg	570.000.000	
8	HYUNDAI HD78, Ô tô tải sắt xi có buồng lái	585.000.000	
9	HYUNDAI HD78/DT-TMB3, Ô tô tải có mui	680.000.000	
10	HYUNDAI HD78/DT-TBN, Ô tô tải chở gia súc	540.000.000	
11	HYUNDAI HD65/DT-TLH1, Ô tô tải	600.000.000	
12	HYUNDAI HD120, Ô tô tải sắt xi có buồng lái	620.000.000	
13	HYUNDAI HD120/DT-MBE, Ô tô tải có mui	620.000.000	
14	HYUNDAI HD120/DT-TMB, Ô tô tải có mui	580.000.000	
15	HYUNDAI Mighty HD65/DT-TĐH, Ô tô tải tự đổ	452.000.000	
16	HYUNDAI Mighty HD65/DT-TBNH, Ô tô tải có mui	700.000.000	
17	HYUNDAI HD72, Ô tô tải (đồng lạnh)	550.000.000	
18	DOTHANH Mighty HD99-TL, Ô tô tải	650.000.000	
19	DOTHANH Mighty HD99-D50, Ô tô tải tự đổ	540.000.000	
20	DOTHANH Mighty HD88-TMB, Ô tô tải có mui	543.000.000	
21	DOTHANH Mighty HD88-TK, Ô tô tải (thùng kín)	600.000.000	
22	DOTHANH Mighty HD99S-TMB, Ô tô tải có mui	603.000.000	
23	DOTHANH Mighty HD99S-TK, Ô tô tải (thùng kín)	590.000.000	
24	DOTHANH Mighty HD99S, Ô tô (sắt xi tải)	540.000.000	
25	DOTHANH Mighty HD88, Ô tô (sắt xi tải)	540.000.000	
26	DOTHANH HD85, Ô tô (sắt xi tải)	610.000.000	
27	DOTHANH HD98S-TMB1, Ô tô tải có mui	560.000.000	
28	DOTHANH HD85-TMB, Ô tô tải có mui	563.000.000	
29	DOTHANH HD85-TK, Ô tô tải (thùng kín)	575.000.000	
30	DOTHANH HD98, Ô tô (sắt xi tải)	595.000.000	
31	DOTHANH HD98-TMB1, Ô tô tải có mui	595.000.000	
32	DOTHANH HD98-TMB2, Ô tô tải có mui	595.000.000	
33	DOTHANH HD98-TMB, Ô tô tải có mui	598.000.000	
34	DOTHANH HD98-TK, Ô tô tải (thùng kín)		

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
35	DOTHANH HD98S, Ô tô (sát xi tải)		
36	DOTHANH HD98S-TK, Ô tô tải (thùng kín)	590.000.000	
37	FUSIN JB28SL, Ô tô khách	613.000.000	
38	FUSIN JB35SL, Ô tô khách	400.000.000	
39	HYUNDAI e-COUNTRY XL 2-2B, Ô tô khách	609.600.000	
40	HYUNDAI e-COUNTRY XL 2-2A, Ô tô khách	950.000.000	
XV	XE CỦA NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM (VEAM MOTOR)	950.000.000	
1	RABBIT VK990, xe ben	193.000.000	
2	RABBIT VK990, tải thùng	182.000.000	
3	RABBIT VK990, thùng kín	193.000.000	
4	RABBIT VK990, mui bạc	189.000.000	
5	RABBIT VK990, loại khác (không thùng)	176.000.000	
6	CUB (1250) VK1240, xe ben	204.000.000	
7	CUB (1250) VK1240, tải thùng	192.000.000	
8	CUB (1250) VK1240, thùng kín	204.000.000	
9	CUB (1250) VK1240, mui bạc	200.000.000	
10	CUB (1250) VK1240, loại khác (không thùng)	185.000.000	
11	FOX VK1490, xe ben	214.000.000	
12	FOX VK1490, tải thùng	201.000.000	
13	FOX VK1490, thùng kín	214.000.000	
14	FOX VK1490, mui bạc	210.000.000	
15	FOX VK1490, loại khác (không thùng)	193.000.000	
16	PUMA VK1990, tải thùng	246.000.000	
17	PUMA VK1990, thùng kín	267.000.000	
18	PUMA VK1990, mui bạc	260.000.000	
19	PUMA VK1990, loại khác (không thùng)	236.000.000	
20	BULL VK2490, tải thùng	260.000.000	
21	BULL VK2490, thùng kín	282.000.000	
22	BULL VK2490, mui bạc	275.000.000	
23	BULL VK2490, loại khác (không thùng)	249.000.000	
24	MAZ 437041, tải thùng VM 5050	486.000.000	
25	MAZ 533603, tải thùng VM 8300	682.000.000	
26	MAZ 630305, tải thùng VM 13300	879.000.000	
27	MAZ 555102-223, xe ben VM 9800	584.000.000	
28	MAZ 555102-225, xe ben VM 9800	620.000.000	
29	MAZ 551605, xe ben VM 20000	977.000.000	
30	MAZ 651705, xe ben VM 19000	1.066.000.000	
31	MAZ 543203, loại khác (đầu kéo) VM 36000	620.000.000	
32	MAZ 642205, loại khác (đầu kéo) VM 44000	799.000.000	
33	MAZ 642208, loại khác (đầu kéo) VM 52000	843.000.000	
34	VEAM VT100 - VT100MB (AT01X11002), xe tải 990kg	295.600.000	
35	VEAM VT100 - VT100MB (AT01X11212), xe tải 990kg	317.600.000	
36	VEAM VT100 - VT100TK (AT01X11003), xe tải 990kg	295.600.000	
37	VEAM VT100 - VT100TK (AT01X11313), xe tải 990kg	321.600.000	
38	VEAM VT125 - VT125MB (AT01X11002), xe tải 1250kg	305.800.000	
39	VEAM VT125 - VT125MB (AT01X11212), xe tải 1250kg	329.800.000	
40	VEAM VT125 - VT125TK (BT01X11003), xe tải 1250kg	305.800.000	
41	VEAM VT125 - VT125TK (BT01X11313), xe tải 1250kg	333.800.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
42	VEAM VT150 - VT150MB (CT20X11002), xe tải 1490kg	331.260.000	
43	VEAM VT150 - VT150MB (CT20X11212), xe tải 1490kg	356.260.000	
44	VEAM VT150 - VT150TK (CT20X11003), xe tải 1490kg	331.260.000	
45	VEAM VT150 - VT150TK (CT20X11313), xe tải 1490kg	361.260.000	
46	VEAM VT150 - VT150MB (CT21X11002), xe tải 1490kg	334.260.000	
47	VEAM VT150 - VT150MB (CT21X11212), xe tải 1490kg	359.260.000	
48	VEAM VT150 - VT150TK (CT21X11003), xe tải 1490kg	334.260.000	
49	VEAM VT150 - VT150TK (CT21X11313), xe tải 1490kg	364.260.000	
50	VEAM VT158 - VT158TK (CT23X11313), xe tải 1490kg	428.200.000	
51	VEAM VT201 - VT201MB (DT25X11002), xe tải 1990kg	338.400.000	
52	VEAM VT201 - VT201MB (DT25X11212), xe tải 1990kg	363.400.000	
53	VEAM VT201 - VT201TK (DT25X11003), xe tải 1990kg	338.400.000	
54	VEAM VT201 - VT201TK (DT25X11313), xe tải 1990kg	368.400.000	
55	VEAM VT201 (DT22X11001), xe tải 1990kg	341.400.000	
56	VEAM VT201 (DT22X11111), xe tải 1990kg	356.400.000	
57	VEAM VT200A MB (DT24X11002), xe tải 1990kg	331.200.000	
58	VEAM VT200A MB (DT24X11212), xe tải 1990kg	356.200.000	
59	VEAM VT200A TK (DT24X11003), xe tải 1990kg	331.200.000	
60	VEAM VT200A TK (DT24X11313), xe tải 1990kg	361.200.000	
61	VEAM VT260 MB (ET39X11002), xe tải 1990kg	407.800.000	
62	VEAM VT260 MB (ET39X11212), xe tải 1990kg	456.800.000	
63	VEAM VT260 TK (ET39X11003), xe tải 1800kg	407.800.000	
64	VEAM VT260 TK (ET39X11313), xe tải 1800kg	473.800.000	
65	VEAM VT252 - VT252MB (ET37X11002), xe tải 2400kg	343.600.000	
66	VEAM VT252 - VT252MB (ET37X11212), xe tải 2400kg	361.100.000	
67	VEAM VT252 - VT252TK (ET37X11003), xe tải 2400kg	343.600.000	
68	VEAM VT252 - VT252TK (ET37X11313), xe tải 2400kg	364.600.000	
69	VEAM VT252 - VT252MB (ET38X11002), xe tải 2400kg	346.600.000	
70	VEAM VT252 - VT252MB (ET38X11212), xe tải 2400kg	364.100.000	
71	VEAM VT252 - VT252TK (ET38X11003), xe tải 2400kg	346.600.000	
72	VEAM VT252 - VT252TK (ET38X11313), xe tải 2400kg	367.600.000	
73	VEAM VT200-1 - VT200-1MB (DT21X11002), xe tải 1990kg	375.160.000	
74	VEAM VT200-1 - VT200-1MB (DT21X11212), xe tải 1990kg	397.560.000	
75	VEAM VT200-1 - VT200-1TK (DT21X11003), xe tải 1990kg	375.160.000	
76	VEAM VT200-1 - VT200-1TK (DT21X11313), xe tải 1990kg	403.160.000	
77	VEAM VT255 - VT255MB (ET34X11002), xe tải 2490kg	367.000.000	
78	VEAM VT255 - VT255MB (ET34X11212), xe tải 2490kg	389.400.000	
79	VEAM VT255 - VT255TK (ET34X11003), xe tải 2490kg	367.000.000	
80	VEAM VT255 - VT255TK (ET34X11313), xe tải 2490kg	395.000.000	
81	NEW MIGHTY- MT20X11001, xe tải 7160kg	622.000.000	
82	NEW MIGHTY- MT20X11111, xe tải 7160kg	647.000.000	
83	NEW MIGHTY MB - MT20X11002, xe tải 7070kg	622.000.000	
84	NEW MIGHTY MB - MT20X11212, xe tải 7070kg	657.000.000	
85	NEW MIGHTY TK - MT20X11003, xe tải 7060kg	622.000.000	
86	NEW MIGHTY TK - MT20X11313, xe tải 7060kg	668.000.000	
XVI	XE NHÀ MÁY Ô TÔ CỬU LONG		
XVI.1	Xe tải thùng:		
1	CUULONG, Ôtô tải DFA3810T	125.190.000	
2	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA3810T-MB	125.190.000	
3	CUULONG, Ôtô tải DFA3810T1	125.190.000	
4	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA3810T1-MB	125.190.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
5	CUULONG, Ôtô tải ZB3810T1		
6	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ ZB3810T1-MB	155.000.000	
7	CUULONG, Ôtô tải ZB3812T1	155.000.000	
8	CUULONG, Ôtô tải ZB3812T3N 1200kg	175.000.000	
9	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ ZB3812T1-MB	180.000.000	
10	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ ZB3812T3N-MB 1000kg	175.000.000	
11	CUULONG, Ôtô tải DFA4215T	180.000.000	
12	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA4215T-MB	205.000.000	
13	CUULONG, Ôtô tải DFA4215T1	205.000.000	
14	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA4215T1-MB	205.000.000	
15	CUULONG, Ôtô tải DFA7027T2	205.000.000	
16	CUULONG, Ôtô tải thùng DFA7027T3	178.095.000	
17	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA7027T3-MB	178.095.000	
18	CUULONG, Ôtô tải DFA6027T	178.095.000	
19	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA6027T-MB	228.000.000	
20	CUULONG, Ôtô tải DFA3.45T2	228.000.000	
21	CUULONG, Ôtô tải DFA3.45T2-LK	275.000.000	
22	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA3.2T3	275.000.000	
23	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA3.2T3-LK	275.000.000	
24	CUULONG, Ôtô tải DFA7050T	275.000.000	
25	CUULONG, Ôtô tải DFA7050T/LK	275.000.000	
26	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA7050T-MB	275.000.000	
27	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA7050T-MB/LK	275.000.000	
28	CUULONG, Ôtô tải 2 cầu 9650T2	385.000.000	
29	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ 2 cầu 9650T2-MB	385.000.000	
30	CUULONG, Ôtô tải DFA9970T	292.500.000	
31	CUULONG, Ôtô tải DFA9970T1	292.500.000	
32	CUULONG, Ôtô tải DFA9970T2	292.500.000	
33	CUULONG, Ôtô tải DFA9970T3	292.500.000	
34	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA9970T2-MB	292.500.000	
35	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA9970T3-MB	292.500.000	
36	CUULONG, Ôtô tải thùng có mui phủ DFA9975T-MB	358.000.000	
XVI.2	Xe tải ben 01 cầu		
37	CUULONG, Ôtô tải tự độ DFA3805D	175.000.000	
38	CUULONG, Ôtô tải tự độ ZB3812D-T550	193.000.000	
39	CUULONG, Ôtô tải tự độ ZB3812D3N - T550 1200kg	200.000.000	
40	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC3815D-T400	161.000.000	
41	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC3815D-T550	170.000.000	
42	CUULONG, Ôtô tải tự độ ZB5220D	207.000.000	
43	CUULONG, Ôtô tải tự độ 4025DG3B	196.000.000	
44	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC6025D-PD	251.000.000	
45	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC6025D-PH	260.000.000	
46	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC6625D	265.000.000	
47	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC8135D	330.000.000	
48	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC8135D-T650A	330.000.000	
49	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC8135D-T750	330.000.000	
50	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC8550D	331.000.000	
51	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC9050D-T600	355.000.000	
52	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC9050D-T700	355.000.000	
53	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC9060D-T600	355.000.000	
54	CUULONG, Ôtô tải tự độ KC9060D-T700	355.000.000	
55	CUULONG, Ôtô tải tự độ DFA9670DA-1	440.000.000	
56	CUULONG, Ôtô tải tự độ DFA9670DA-2	440.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
		440.000.000	
57	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-3	440.000.000	
58	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA9670DA-4	292.500.000	
59	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA10307D	440.000.000	
60	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA9670D-T750	440.000.000	
61	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA9670D-T860	400.000.000	
62	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA9950D - T700 4950kg	402.000.000	
63	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA9950D - T850 4950kg	499.500.000	
64	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA12080D	499.500.000	
65	CUULONG, Ôtô tải tự đổ DFA12080D-HD		
II	Xe tải ben 02 cầu	243.000.000	
66	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu ZB5225D2	280.000.000	
67	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC6025D2-PD	287.000.000	
68	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC6025D2-PH	298.000.000	
69	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC6625D2	385.000.000	
70	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2	385.000.000	
71	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T550	385.000.000	
72	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T650	385.000.000	
73	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T650A	385.000.000	
74	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8135D2-T750	410.000.000	
75	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9050D2-T600	410.000.000	
76	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9050D2-T700	361.000.000	
77	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu 9650D2A	367.000.000	
78	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC8550D2	392.000.000	
79	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9060D2-T600	392.000.000	
80	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu KC9060D2-T700	435.000.000	
81	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu 9670D2A	435.000.000	
82	CUULONG, Ôtô tải tự đổ 2 cầu 9670D2A-TT		
XVII	XE CÔNG TY TNHH Ô TÔ ĐỒNG PHONG (TRƯỜNG GIANG)		
XVII.1	Ô tô tải tự đổ 01 cầu:		
1	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TA, 5 số, cầu gang, 2010 6950kg	387.000.000	
2	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TA, 5 số, cầu thép, 2010 6950kg	400.000.000	
3	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TA, 6 số, cầu thép, 2010 6950kg	430.000.000	
4	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7TB, 6 số, cầu thép, 2011 6950kg	460.000.000	
5	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7.5TA, 6 số, cầu thép, 2010 7500kg	465.000.000	
6	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD7.5TA, 6 số, cầu thép, 2011 7500kg	475.000.000	
7	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD4.99T, 2010 4990kg	460.000.000	
8	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD4.98TB, 2010 4980kg	400.000.000	
9	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD6.5B, 2010 6500kg	400.000.000	
10	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45-4x2, 2009 3450kg	295.000.000	
11	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45TD, 2010 3450kg	365.000.000	
12	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD6.9B, 2010 6900kg	365.000.000	
13	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD2.35TB, 2010 2350kg	280.000.000	
14	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45B, 2010 3450kg	280.000.000	
15	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD2.35TC, 2010 2350kg	285.000.000	
16	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD3.45M, 2010 3450kg	285.000.000	
17	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD0.97TA, 2010 970kg	195.000.000	
18	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD1.25B, 2011 1250kg	200.000.000	
19	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1cầu 4x2 DFM TD1.8TA, 2010 1800kg	235.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
20	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1 cầu 4x2 DFM TD2.5B, 2010 2500kg	235.000.000	
21	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 1 cầu 4x2 DFM-TD8180, 2011 7300kg	600.000.000	
XVII.2	Ô tô tải tự đổ 02 cầu:		
22	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 2 cầu 4x4 DFM TD4.98T 4x4, 2009 4980kg	349.000.000	
23	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 2 cầu 4x4 DFM TD4.98T 4x4, 2010 4980kg	415.000.000	
24	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 2 cầu 4x4 DFM TD5T 4x4, 2009 5000kg	341.000.000	
25	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 2 cầu 4x4 DFM TD7T 4x4, 2010 6500kg	470.000.000	
26	TRUONGGIANG Xe ô tô tải (tự đổ) 2 cầu 4x4 DFM TD7TB 4x4, 2010 7000kg	500.000.000	
XVII.3	Ô tô tải thùng:		
27	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TL900A, 2010 900kg	150.000.000	
28	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TL900A/KM, 2010 680kg	150.000.000	
29	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TT1.25TA, 2010 1250kg	200.000.000	
30	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TT1.850B, 2010 1850kg	200.000.000	
31	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TT1.25TA/KM, 2010 1150kg	200.000.000	
32	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TT1.8TA, 2010 1800kg	222.000.000	
33	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TT1.5B, 2010 2500kg	222.000.000	
34	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-TT1.8TA/KM, 2010 1600kg	222.000.000	
35	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ3.8T-KM, 2009 3250kg	257.000.000	
36	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ4.98T-KM, 2010 4980kg	355.000.000	
37	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ4.98T/KM6511, 2010 6500kg	355.000.000	
38	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ7TA-TMB, 2009 6885kg	323.000.000	
39	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ7TB-KM, 2011 7000kg	390.000.000	
40	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ7TB-KM, 2011, hộp số to 7000kg	400.000.000	
41	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ7140TA, 2010 7000kg	425.000.000	
42	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM EQ7140TA, 2011 7000kg	430.000.000	
43	TRUONGGIANG Xe ô tô tải thùng DFM-EQ3.45T 4x4-KM, 2011 6500kg	385.000.000	
XVIII	XE CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI		
1	HD990 990kg	187.000.000	
2	HD990TL có điều hoà 990kg	192.000.000	
3	HD99TK có điều hoà 990kg	200.000.000	
4	HD1000A 1000kg	160.000.000	
5	HD1250 1250kg	170.000.000	
6	HD1250 4x4 1250kg	206.000.000	
7	HD1500A 4x4 1500kg	240.000.000	
8	HD1800TL có điều hoà 1800kg	200.000.000	
9	HD1800TK có điều hoà 1800kg	208.000.000	
10	HD1800B 1800kg	214.000.000	
11	HD2350 2350kg	205.000.000	
12	HD2500 2500kg	272.000.000	
13	HD2500 4x4 2500kg	247.000.000	
14	HD3000 3000kg	276.000.000	
15	HD3450 3450kg	300.000.000	
16	HD3450 4x4 Lớp 825-20 3450kg	315.000.000	
17	HD3450 4x4 Lớp 900-20 3450kg	320.000.000	
18	HD3450A 4x5 3450kg	339.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
19	HD3450MP 4x4 Lớp 825-20, có điều hoà 3450kg	315.000.000	
20	HD3450MP 4x4 Lớp 900-20 3450kg	345.000.000	
21	HD3450A-MP 4x4 có điều hoà 3450kg	363.000.000	
22	HD3600MP có điều hoà 3600kg	315.000.000	
23	HD4500 4500kg	320.000.000	
24	HD4950 4950kg	329.000.000	
25	HD4950 4x4 4950kg	368.000.000	
26	HD4950MP có điều hoà 4950kg	363.000.000	
27	HD5000 5000kg	310.000.000	
28	HD5000 4x4 5000kg	345.000.000	
29	HD5000MP 4x4 không có điều hoà 5000kg	365.000.000	
30	HD5000MP 4x4 có điều hoà 5000kg	394.000.000	
31	HD5000A-MP 4x4 có điều hoà 5000kg	389.000.000	
32	HD6500 không có điều hoà 6500kg	387.000.000	
33	HD6500 có điều hoà 6500kg	424.000.000	
34	HD7000 7000kg	487.000.000	
XIX	XE Ô TÔ HIỆU ISUZU		
1	Xe ô tô tải QKR55F - dạng cabin chassis - 1,4 tấn - Diezen, 2,771cc	431.200.000	
2	Xe ô tô tải QKR55H - dạng cabin chassis - 1,9 tấn - Diezen, 2,771cc	476.300.000	
3	Xe ô tô tải NLR55E - dạng cabin chassis - 1,4 tấn - Diezen, 2,771cc	566.500.000	
4	Xe ô tô tải NMR85E - dạng cabin chassis - 2,0 tấn - Diezen, 2,999cc	642.400.000	
5	Xe ô tô tải NMR85H - dạng cabin chassis - 1,99 tấn - Diezen, 2,999cc	651.200.000	
6	Xe ô tô tải NPR85K - dạng cabin chassis - 3,95 tấn - Diezen, 2,999cc	679.800.000	
7	Xe ô tô tải NOR75L - dạng cabin chassis - 5,5 tấn - Diezen, 5,193cc	778.800.000	
8	Xe ô tô tải FRR90N-190 - dạng cabin chassis - 6,2 tấn - Diezen, 5,193cc	979.000.000	
9	Xe ô tô tải FVR34L - dạng cabin chassis - 9,00 tấn - Diezen, 7,790cc	1.358.500.000	
10	Xe ô tô tải FVR34Q - dạng cabin chassis - 9,00 tấn - Diezen, 7,790cc	1.412.400.000	
11	Xe ô tô tải FVR34S - dạng cabin chassis - 9,00 tấn - Diezen, 7,790cc	1.447.600.000	
12	Xe ô tô tải FVM34T - dạng cabin chassis - 16,10 tấn - Diezen, 7,790cc	1.812.800.000	
13	Xe ô tô tải FVM34W - dạng cabin chassis - 16,10 tấn - Diezen, 7,790cc	1.881.000.000	
14	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS MT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 575kg-4x2- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số cơ khí)	654.610.000	
15	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS AT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 550kg-4x2- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số tự động)	724.350.000	
16	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX S MT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 570kg-4x4- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số cơ khí)	640.200.000	
17	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS MT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 570kg-4x4- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số cơ khí)	743.600.000	
18	Xe ô tô tải ISUZU D-MAX LS AT - dạng Pick up cabin kép - 5 chỗ ngồi và 570kg-4x4- Động cơ dầu - Dung tích: 7,790cc (số tự động)	792.000.000	
19	Xe ô tô tải ISUZU NMR85H CAB-CHASSIS-QUYEN AUTO.04BO, ô tô tải bảo ôn	660.000.000	
20	ISUZU FRR90N-190/ĐL-TK, ô tô tải thùng kín, tải trọng 5,7 tấn	957.000.000	
21	ISUZU MU-X, ô tô con 7 chỗ, Diezen, số sàn - Dung tích 2499cm3 (NK)	899.000.000	
22	ISUZU MU-X, ô tô 7 chỗ, Diezen, số tự động, Dung tích 2999cm3 (NK)	960.000.000	
XX	XE CTY GIAO NHẬN PHÂN PHỐI Ô TÔ CHU LAI - TRƯỜNG HẢI		
XX.1	Ô tô khách THACO		
1	THACO TB82S-W180ASI, lắp ráp VN	1.565.000.000	
2	THACO TB82S-W180ASIII, lắp ráp VN	1.575.000.000	
XX.2	Ô tô tải THACO		

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
1	THACO FC099L Ô tô tải 990kg - thùng dài		
2	THACO FC099L-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 900 Kg	200.000.000	
3	THACO FC099L-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 900 Kg	211.500.000	
4	THACO FC099L-TK Ô tô tải thùng kín 830 Kg	211.500.000	
5	THACO FC125 Ô tô tải 1,25 tấn	216.000.000	
6	THACO FC125-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	158.000.000	
7	THACO FC125-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 1,15 tấn	170.800.000	
8	THACO FC125-TK Ô tô tải thùng kín 1 tấn	168.000.000	
9	THACO FC150 Ô tô tải 1,5 tấn	232.500.000	
10	THACO FC150-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 1,35 tấn	173.000.000	
11	THACO FC150-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 1,3 tấn	187.700.000	
12	THACO FC150-TK Ô tô tải thùng kín 1,25 tấn	183.100.000	
13	THACO FC350 Ô tô tải 3,5 tấn	189.400.000	
14	THACO FC350-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 3,1 tấn	246.000.000	
15	THACO FC350-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 3 tấn	272.800.000	
16	THACO FG350-TK Ô tô tải thùng kín 2,74 tấn	272.800.000	
17	THACO FC500 Ô tô tải 5 tấn	269.100.000	
18	THACO FC500-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 4,6 tấn	284.000.000	
19	THACO FC500-TK Ô tô tải thùng kín 4,5 tấn	310.800.000	
20	THACO FC700 Ô tô tải 7 tấn	307.100.000	
21	THACO FC700-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	314.000.000	
22	THACO FLC150 Ô tô tải 1,5 tấn	352.100.000	
23	THACO FLC150-MBB Ô tô tải có mui 1,3 tấn	211.000.000	
24	THACO FLC150-MBM Ô tô tải có mui 1,35 tấn	225.700.000	
25	THACO FLC150-TK Ô tô tải thùng kín 1,25 tấn	230.000.000	
26	THACO FLC198 Ô tô tải 1,98 tấn	233.300.000	
27	THACO FLC198-MBB Ô tô tải có mui 1,7 tấn	241.000.000	
28	THACO FLC198-MBM Ô tô tải có mui 1,78 tấn	257.600.000	
29	THACO FLC198-TK Ô tô tải thùng kín 1,65 tấn	262.200.000	
30	THACO FLC250 Ô tô tải 2,5 tấn	258.000.000	
31	THACO FLC250-MBB Ô tô tải có mui 2,2 tấn	263.000.000	
32	THACO FLC250-MBM Ô tô tải có mui 2,3 tấn	282.100.000	
33	THACO FLC250-TK Ô tô tải thùng kín 2,15 tấn	284.900.000	
34	THACO FLC300 Ô tô tải 3 tấn	285.700.000	
35	THACO FLC300-MBB Ô tô tải có mui 2,75 tấn	279.000.000	
36	THACO FLC300-MBM Ô tô tải có mui 2,8 tấn	300.100.000	
37	THACO FLC300-TK Ô tô tải thùng kín 2,75 tấn	301.500.000	
38	THACO FLC345A Ô tô tải 3,45 tấn	301.100.000	
39	THACO FLC345A-MBB Ô tô tải có mui 3,05 tấn	320.000.000	
40	THACO FLC345A-MBM Ô tô tải có mui 3,2 tấn	342.600.000	
41	THACO FLC345A-TK Ô tô tải thùng kín 3 tấn	343.900.000	
42	THACO FLC345 Ô tô tải 3,45 tấn	345.600.000	
43	THACO FLC345-MBB Ô tô tải có mui 2,95 tấn	332.000.000	
44	THACO FLC345-MBM Ô tô tải có mui 3 tấn	357.400.000	
45	THACO FLC345-TK Ô tô tải thùng kín 2,7 tấn	357.400.000	
46	THACO TC345 Ô tô tải 3,45 tấn	360.500.000	
47	THACO TC345-MBB Ô tô tải có mui 2,95 tấn	332.000.000	
48	THACO TC345-MBM Ô tô tải có mui 3 tấn	357.400.000	
49	THACO TC345-TK Ô tô tải thùng kín 2,7 tấn	360.500.000	
50	THACO FLC450 Ô tô tải 4,5 tấn	332.000.000	
51	THACO FLC450-MBB Ô tô tải có mui 4 tấn	357.400.000	
52	THACO FLC450-XTL Ô tô tải tập lái có mui 4 tấn	358.000.000	
53	THACO TC450 Ô tô tải 4,5 tấn	332.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
		357.400.000	
54	THACO TC450-MBB Ô tô tải có mui 4 tấn	359.000.000	
55	THACO TC550 Ô tô tải 5,5 tấn	393.700.000	
56	THACO TC550-MBB Ô tô tải có mui 4,950 tấn	437.000.000	
57	THACO FLC800 Ô tô tải 8 tấn	555.000.000	
58	THACO FLC800-4WD Ô tô tải 7,5 tấn	555.000.000	
59	THACO FLC800-4WD-MBB Ô tô tải 7 tấn	197.000.000	
60	THACO FD099 Ô tô tải tự đổ 990 kg	189.000.000	
61	THACO FD125 Ô tô tải tự đổ 1,25 tấn	280.000.000	
62	THACO FD450 Ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	484.000.000	
63	THACO FD800 Ô tô tải tự đổ 8 tấn	262.000.000	
64	THACO FLD150 Ô tô tải tự đổ 1,5 tấn	265.000.000	
65	THACO FLD200 Ô tô tải tự đổ 2 tấn	331.000.000	
66	THACO TD200-4WD Ô tô tải tự đổ 2 tấn - 2 cầu	292.000.000	
67	THACO FLD250 Ô tô tải tự đổ 2,5 tấn	293.000.000	
68	THACO FLD300 Ô tô tải tự đổ 3 tấn	370.000.000	
69	THACO TD345 Ô tô tải tự đổ 3,45 tấn	405.000.000	
70	THACO TD345-4WD Ô tô tải tự đổ 3,45 tấn - 2 cầu	345.000.000	
71	THACO TD450 Ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	366.000.000	
72	THACO FLD500 Ô tô tải tự đổ 4,99 tấn	416.000.000	
73	THACO TD600 Ô tô tải tự đổ 6 tấn	482.000.000	
74	THACO TD600-4WD Ô tô tải tự đổ 6 tấn - 2 cầu	472.000.000	
75	THACO FLD750 Ô tô tải tự đổ 7,2 tấn	549.000.000	
76	THACO FLD750-4WD Ô tô tải tự đổ 6,5 tấn - 2 cầu	555.000.000	
77	THACO FLD800 Ô tô tải tự đổ 7,9 tấn	615.000.000	
78	THACO FLD800-4WD Ô tô tải tự đổ 7,5 tấn - 2 cầu	650.000.000	
79	THACO FLD1000 Ô tô tải tự đổ 7 tấn	298.000.000	
80	THACO OLLIN198 Ô tô tải 1,98 tấn	314.900.000	
81	THACO OLLIN198-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 1,83 tấn	314.900.000	
82	THACO OLLIN198-LMBB Ô tô tải thùng có mui phủ 1,65 tấn	321.700.000	
83	THACO OLLIN198-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 1,78 tấn	321.700.000	
84	THACO OLLIN198-LMBM Ô tô tải thùng có mui phủ 1,6 tấn	316.800.000	
85	THACO OLLIN198-TK Ô tô tải thùng kín 1,73 tấn	316.800.000	
86	THACO OLLIN198-LTK Ô tô tải thùng kín 1,6 tấn	298.000.000	
87	THACO OLLIN250 Ô tô tải 2,5 tấn	316.600.000	
88	THACO OLLIN250-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 2,35 tấn	321.700.000	
89	THACO OLLIN250-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	316.800.000	
90	THACO OLLIN250-TK Ô tô tải thùng kín 2,25 tấn	379.000.000	
91	THACO OLLIN345 Ô tô tải 3,45 tấn	399.600.000	
92	THACO OLLIN345-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	402.500.000	
93	THACO OLLIN345-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 3,25 tấn	408.500.000	
94	THACO OLLIN345-TK Ô tô tải thùng kín 3,2 tấn	383.000.000	
95	THACO OLLIN450 Ô tô tải 4,5 tấn	403.400.000	
96	THACO OLLIN450-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 4,1 tấn	411.500.000	
97	THACO OLLIN450-TK Ô tô tải thùng kín 4,3 tấn	463.000.000	
98	THACO OLLIN700 Ô tô tải 7 tấn	509.300.000	
99	THACO OLLIN700-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 6,5 tấn	492.000.000	
100	THACO OLLIN800 Ô tô tải 8 tấn	546.000.000	
101	THACO OLLIN800-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 7,1 tấn	409.000.000	
102	THACO OLLIN345A-CS/TL, ô tô tải 3,45 tấn	430.000.000	
103	THACO OLLIN345A-CS/MB1, ô tô tải 3,45 tấn	439.000.000	
104	THACO OLLIN345A-CS/TK, ô tô tải 3,45 tấn	452.000.000	
105	THACO OLLIN700A-CS, ô tô sắt xi tải 14,2 tấn	469.000.000	
106	THACO OLLIN800A-CS, ô tô sắt xi tải 14,25 tấn		

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
107	THACO OLLIN800A-CS/TL, ô tô tải 8 tấn		
108	THACO OLLIN800A-CS/MB1, ô tô tải 8 tấn	497.000.000	
109	THACO AUMARK198 Ô tô tải 1,98 tấn	497.000.000	
110	THACO AUMARK198-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	359.000.000	
111	THACO AUMA RK198-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 1,85 tấn	378.700.000	
112	THACO AUMARK198-TK Ô tô tải thùng kín 1,8 tấn	378.700.000	
113	THACO AUMARK250 Ô tô tải 2,5 tấn	378.600.000	
114	THACO AUMARK250-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	359.000.000	
115	THACO AUMARK250-MBM Ô tô tải thùng có mui phủ 2,3 tấn	378.700.000	
116	THACO AUMARK250-TK Ô tô tải thùng kín 2,2 tấn	378.700.000	
117	THACO FTC345 Ô tô tải 3,45 tấn	378.600.000	
118	THACO FTC345-MBB Ô tô tải có mui phủ 3,05 tấn	444.000.000	
119	THACO FTC345-MBM Ô tô tải có mui phủ 3,2 tấn	469.300.000	
120	THACO FTC345-TK Ô tô tải thùng kín 3 tấn	467.900.000	
121	THACO FTC450 Ô tô tải 4,5 tấn	469.700.000	
122	THACO FTC450-MBB Ô tô tải có mui phủ 4 tấn	444.000.000	
123	THACO FTC700 Ô tô tải 7 tấn	469.300.000	
124	THACO FTC700-MBB Ô tô tải có mui phủ 6,5 tấn	512.000.000	
125	THACO FTC820 Ô tô tải 8,2 tấn	512.000.000	
126	THACO A u MAN820-MBB Ô tô tải có mui 8,2 tấn	556.000.000	
127	THACO AUMAN990-MBB Ô tô tải có mui 9,9 tấn	650.000.000	
128	THACO AUMAN1290-MBB Ô tô tải có mui 12,9 tấn	750.000.000	
129	THACO AUMAND1300 Ô tô tải tự đổ 13 tấn	980.000.000	
130	THACO FTD1200 Ô tô tải tự đổ 12 tấn	1.098.000.000	
131	THACO FTD1250 Ô tô tải tự đổ 12,5 tấn	1.210.000.000	
135	THACO TOWNER750 Ô tô tải 750 kg	1.118.000.000	
136	THACO TOWN ER750-MBB Ô tô tải có mui 650 kg	135.000.000	
137	THACO TOWNER750-TK Ô tô tải thùng kín 650 kg	147.200.000	
138	THACO TOWNER750-TB Ô tô tải tự đổ 560 kg	150.800.000	
139	THACO TOWNER700-TB Ô tô tải tự đổ 700 kg	148.000.000	
140	THACO TOWNER750-BCR Ô tô tải có cơ cấu nâng hạ thùng hàng	148.000.000	
141	THACO HD65 Ô tô tải 2,5 tấn	136.000.000	
142	THACO HD65-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 2 tấn	451.000.000	
143	THACO HD05-TK Ô tô tải thùng kín 2 tấn	493.300.000	
144	THACO HD65-LMBB Ô tô tải thùng có mui 1,55 tấn	487.100.000	
145	THACO HD65-LTK Ô tô tải thùng kín 1,6 tấn	493.300.000	
146	THACO HD72 Ô tô tải 3,5 tấn	487.100.000	
147	THACO HD72-MBB Ô tô tải thùng có mui phủ 3 tấn	502.000.000	
148	THACO HD72-TK Ô tô tải thùng kín 3 tấn	548.400.000	
149	THACO HC550 Ô tô tải 5,5 tấn	501.300.000	
150	THACO HC600 Ô tô tải 6 tấn	773.000.000	
151	THACO HC750A Ô tô tải 7,5 tấn	793.000.000	
152	THACO HC750 Ô tô tải 7,5 tấn	813.000.000	
153	THACO HC750-MBB Ô tô tải 6,8 tấn	873.000.000	
154	THACO HC750-TK Ô tô tải 6,5 tấn	873.000.000	
155	THACO HD270/D340 Ô tô tải tự đổ 12,7 tấn	941.300.000	
156	THACO HD270/D380A Ô tô tải tự đổ 12,7 tấn	1.540.000.000	
157	THACO HD270/D380 Ô tô tải tự đổ 12,7 tấn	1.595.000.000	
158	THACO FRONTIER140-CS/TK1, ô tô tải thùng kín	1.595.000.000	
159	THACO FRONTIER140-CS/TK2, ô tô tải thùng kín	328.800.000	
160	THACO HYUNDAI HD65, Ô tô tải	327.200.000	
161	THACO HYUNDAI HD65-TK, Ô tô tải thùng kín	551.000.000	
162	THACO HYUNDAI HD65-MBB, Ô tô tải có mui	573.600.000	
		574.500.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
163	THACO HYUNDAI HD65-LTL, Ô tô tải	551.000.000	
164	THACO HYUNDAI HD65-LTK, Ô tô tải thùng kín	573.600.000	
165	THACO HYUNDAI HD65-LMBB, Ô tô tải có mui	574.500.000	
166	THACO HYUNDAI HD65-BNTK, Ô tô tải thùng kín có thiết bị nặng hạ hàng	594.500.000	
167	THACO HYUNDAI HD65-BNMB, Ô tô tải có mui, có thiết bị nặng hạ hàng	633.000.000	
168	THACO HYUNDAI HD65-BNLMB, Ô tô tải có mui, có thiết bị nặng hạ hàng	619.000.000	
169	THACO HYUNDAI HD65-CS/ĐL, Ô tô tải (đồng lạnh)	708.000.000	
170	THACO HYUNDAI HD72-CS/ĐL, Ô tô tải (đồng lạnh)	759.000.000	
171	THACO HYUNDAI HD72-CS/TC, Ô tô tải (có cần cầu)	921.000.000	
172	THACO HYUNDAI HD72, Ô tô tải	589.000.000	
173	THACO HYUNDAI HD72-TK, Ô tô tải thùng kín	614.700.000	
174	THACO HYUNDAI HD72-MBB, Ô tô tải có mui	613.900.000	
XX.3	Ô TÔ TẢI FOTON	400.000.000	
1	FOTON BJ4141SJFJA-2 Ô tô tải 27,6 tấn	565.000.000	
2	FOTON BJ4183SMFJB-2 Ô tô đầu kéo 35,625 tấn	692.000.000	
3	FOTON BJ4253SMFJB-S3 Ô tô đầu kéo 38,925 tấn	750.000.000	
4	FOTON BJ4188-4004 Ô tô đầu kéo công suất 199kW - NK	909.000.000	
5	FOTON BJ4253SMFKB-12 Ô tô đầu kéo công suất 250kW - NK	959.000.000	
6	FOTON BJ4253SMFKB-12 Ô tô đầu kéo công suất 280kW - NK	1.149.000.000	
7	FOTON BJ4259SMFKB-5 Ô tô đầu kéo công suất 276kW - NK	344.500.000	
8	FONTON THACO OLLIN500B-CS/MB1-1; ô tô tải có mui	961.000.000	
9	FONTON THACO AUMAN C1400B/P255-MB1; ô tô tải có mui	1.025.000.000	
10	FONTON THACO AUMAN C240C/255-MB1; ô tô tải có mui	1.217.000.000	
11	FONTON THACO AUMAN C300B/W340-MB1; ô tô tải có mui	1.317.000.000	
12	FONTON THACO AUMAN C34/W340-MB1; ô tô tải có mui	1.614.000.000	
13	FONTON THACO AUMAN C340-XITEC; ô tô xi téc (chở xăng)	1.200.000.000	
14	FONTON THACO AUMAN D240/W290; ô tô tải tự đổ	431.000.000	
15	FONTON THACO OLLIN700B-CS/TL; ô tô tải	457.000.000	
16	FONTON THACO OLLIN700B-CS/MB1; ô tô tải có mui	459.900.000	
17	FONTON THACO OLLIN700B-CS/TK1; ô tô tải thùng kín	457.200.000	
18	FONTON THACO OLLIN700B-CS/TK2; ô tô tải thùng kín		
XXI	XE HIỆU JAC		
	CTY CP Ô TÔ GIANG HOÀI		
1	JAC HFC1202K1R1, ô tô sat-xi, dung tích 6557 cm3, tải trọng 20015 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	770.000.000	
2	JAC HB-MP, ô tô tải, dung tích 6557 cm3, tải trọng 17645 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	850.000.000	
3	JAC HFC1255KR1, ô tô sat-xi, dung tích 7127 cm3, tải trọng 24900 kg, lớp vỏ nilon, Trung Quốc sản xuất năm 2009	830.000.000	
4	JAC HFC1255KR1, ô tô sat-xi, dung tích 7127 cm3, tải trọng 24900 kg, lớp vỏ thép, Trung Quốc sản xuất năm 2011	900.000.000	
5	JAC HFC1253K1R1, ô tô tải, dung tích 7127 cm3, tải trọng 24900 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2010	980.000.000	
6	JAC HFC1312KR1, ô tô tải, dung tích 7127 cm3, tải trọng 30900 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008	980.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
7	JAC HFC1312K4R1, ô tô tải sat-xi, dung tích 7127 cm3, tải trọng 30900 kg, lớp vỏ nilon, Trung Quốc sản xuất năm 2010	1.135.000.000	
8	JAC HFC1312K4R1, ô tô tải sat-xi, dung tích 7127 cm3, tải trọng 30900 kg, lớp vỏ thép, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.220.000.000	
9	JAC HFC1312K4R1/HB-MP, ô tô tải, dung tích 9726 cm3, tải trọng 28130 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.300.000.000	
10	JAC HFC3251KR1, ô tô tải tự đổ, dung tích 9726 cm3, tải trọng 24900 kg, lớp vỏ nilon, Trung Quốc sản xuất năm 2009	1.090.000.000	
11	JAC HFC3251KR1, ô tô tải tự đổ, dung tích 9726 cm3, tải trọng 24900 kg, lớp vỏ thép, Trung Quốc sản xuất năm 2011	1.120.000.000	
12	JAC HFC1202K1R1, ô tô Tải, dung tích 6557 cm3, tải trọng 9.595 kg, Trung Quốc sản xuất	960.000.000	
13	JAC- CKGT/CA6DF2D-19.MB, ô tô Tải có mui, dung tích 6557 cm3, tải trọng 10.100 kg, Trung Quốc sản xuất	1.040.000.000	
14	JAC- CKGT/CA6DF2D-19.MB1, ô tô Tải có mui, dung tích 6557 cm3, tải trọng 10.600 kg, Trung Quốc sản xuất	1.075.000.000	
15	JAC- HFC124K3R1LT, ô tô Tải, dung tích 7120 cm3, tải trọng 8.800 kg, Trung Quốc sản xuất	1.080.000.000	
16	JAC- CKGT/CA6DF3-24E3F.MB ô tô Tải có mui, dung tích 7120 cm3, tải trọng 9.150 kg, Trung Quốc sản xuất	1.140.000.000	
17	JAC- CKGT/CA6DF3-24E3F.MB1 ô tô Tải có mui, dung tích 7120 cm3, tải trọng 9.450 kg, Trung Quốc sản xuất	1.195.000.000	
18	JAC HFC1245K3R1LT ô tô Tải, dung tích 7120 cm3, tải trọng 7.455 kg, Trung Quốc sản xuất	920.000.000	
19	JAC HFC1245KR1LT ô tô Tải, dung tích 9726 cm3, tải trọng 10.510 kg, Trung Quốc sản xuất	1.080.000.000	
20	JAC-QTH/CA6DF2-22.MBB ô tô Tải có mui, dung tích 7127 cm3, tải trọng 8000 kg, Trung Quốc sản xuất	1.040.000.000	
21	JAC- CKGT/CA6DF2-22.MB ô tô Tải có mui, dung tích 7127 cm3, tải trọng 9.750 kg, Trung Quốc sản xuất	1.040.000.000	
22	JAC HFC12453K1R1 ô tô Tải, dung tích 7127 cm3, tải trọng 12.610 kg, Trung Quốc sản xuất	1.205.000.000	
23	JAC- CKGT/CA6DF2-26.MB ô tô Tải có mui, dung tích 7127 cm3, tải trọng 12.450 kg, Trung Quốc sản xuất	1.285.000.000	
24	JAC HFC1314K4R1LT ô tô Tải, dung tích 11596 cm3, tải trọng 14.840 kg, Trung Quốc sản xuất	1.300.000.000	
25	JAC-QTH/WP10.380E32-MBB ô tô Tải có mui, dung tích 9726 cm3, tải trọng 14.250 kg, Trung Quốc sản xuất	1.580.000.000	
26	JAC- CKGT/WP10.380E32-MB ô tô Tải có mui, dung tích 9726 cm3, tải trọng 15.800 kg, Trung Quốc sản xuất	1.580.000.000	
27	JAC HFC4253K5R1 xe đầu kéo, dung tích 9726 cm3, sức kéo 38.460 kg, Trung Quốc sản xuất 2014	1.090.000.000	
28	JAC HFC4253K5R1 xe đầu kéo, dung tích 9726 cm3, sức kéo 38.460 kg, Trung Quốc sản xuất 2015	1.100.000.000	
29	JAC HFC4251KR1K3 xe đầu kéo, dung tích 9726 cm3, sức kéo 37.285 kg, Trung Quốc sản xuất 2015	1.200.000.000	
30	JAC HFC3255K1R1 Ô tô tải tự đổ, dung tích 10596 cm3, tải trọng 10.475 kg, Trung Quốc sản xuất	1.300.000.000	
31	JAC HFC5250GJBL xe Ô tô trộn bê tông, thể tích 9726 cm3, Trung Quốc sản xuất 2011	1.280.000.000	
32	Jac HFC1341KR1T/CKGT.MP4, xe ô tô tải có mui, thể tích 9.726cm3	1.470.000.000	
CTY CP Ô TÔ JAC VIỆT NAM			
1	TRA1083K-TRACI/KM1	430.000.000	
2	TRA1083K-TRACI/TK1	435.000.000	
3	TRA1083K-TRACI	425.000.000	
4	JAC-HFC1061K	352.000.000	
5	JAC-HFC1061K/TK1	265.000.000	
6	JAC-HFC1061K/KM1	360.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
7	JAC-TRA1047K-TRACI	330.000.000	
8	JAC-TRA1047K-TRACI/TL	330.000.000	
9	JAC-TRA1047K-TRACI/TK1	340.000.000	
10	JAC-TRA1047K-TRACI/KM1	335.000.000	
11	JAC-HFC1047K	335.000.000	
12	JAC-HFC1047K/TK1	345.000.000	
13	JAC-HFC1047K/KM1	340.000.000	
14	JAC-TRA1041K-TRACI	306.000.000	
15	JAC-TRA1041K-TRACI/TK1	315.000.000	
16	JAC-TRA1041K-TRACI/KM1	310.000.000	
17	JAC-TRA1041K-TRACI/KM2	310.000.000	
18	JAC-HFC1041K	301.000.000	
19	JAC-HFC1041K/TK1	315.000.000	
20	JAC-HFC1041K/KM1	310.000.000	
21	JAC-HFC1041K/KM2	267.000.000	
22	JAC-HFC1044K	280.000.000	
23	JAC-HFC1044K/TK1	275.000.000	
24	JAC-HFC1044K/KM1	275.000.000	
25	JAC-HFC1044K/KM2	258.000.000	
26	JAC-HFC1030K	270.000.000	
27	JAC-HFC1030K-TRACI/TK1	265.000.000	
28	JAC-HFC1030K-TRACI/KM1	265.000.000	
29	JAC-HFC1030K-TRACI/KM2	222.000.000	
30	JAC-HFC1020K	235.000.000	
31	JAC-TRA1020K-TRACI/TK1	230.000.000	
32	JAC-TRA1020K-TRACI/KM1	230.000.000	
33	JAC-TRA1020K-TRACI/KM2	212.000.000	
34	JAC-HFC1025KZ	225.000.000	
35	JAC-HFC1025KZ JAC/TK1	220.000.000	
36	JAC-HFC1025KZ JAC/KM1	220.000.000	
37	JAC-HFC1025KZ JAC/KM2	245.000.000	
38	JAC-HFC1040KZ	255.000.000	
39	JAC-HFC1040KZ/TK1	250.000.000	
40	JAC-HFC1040KZ/KM1	250.000.000	
41	JAC-HFC1040KZ/KM2	362.000.000	
42	JAC-HFC1061KT	375.000.000	
43	JAC-HFC1061KT/TK1	370.000.000	
44	JAC-HFC1061KT/KM1	370.000.000	
45	JAC-HFC1061KT/KM2	253.000.000	
46	JAC-HFC1030K1	265.000.000	
47	JAC-HFC1030K1/KM1	315.000.000	
48	JAC-HFC1030K1/KM2	305.000.000	
49	JAC-HFC1047K2	335.000.000	
50	JAC-HFC1061K1/KM1	335.000.000	
51	JAC-HFC1061K1/KM2	340.000.000	
52	JAC-HFC1061K1/TK1	305.000.000	
53	JAC-HFC1061K1	335.000.000	
54	JAC-HFC1061KT/KM3	335.000.000	
55	JAC-HFC1061KT/KM4	340.000.000	
56	JAC-HFC1061KT/TK2	307.000.000	
57	JAC-HFC1030K3/TK1A, tải trọng 1,49 tấn	259.000.000	
58	JAC-HFC1030K3/TK1B, tải trọng 1,49 tấn	371.500.000	
59	JAC-HFC1047K3/TK2, tải trọng 1,95 tấn		

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
60	JAC-HFC1047K3/KM3, tải trọng 1,95 tấn		
61	JAC-HFC1047K3/KM4, tải trọng 1,95 tấn	365.000.000	
62	JAC-HFC1042K1/TK1A, tải trọng 1,95 tấn	363.000.000	
63	JAC-HFC1042K1/TK1B, tải trọng 1,95 tấn	390.000.000	
64	JAC-HFC1183K1/TK1A, tải trọng 7,15 tấn	390.000.000	
65	JAC-HFC1183K1/TK1B, tải trọng 7,15 tấn	520.000.000	
66	JAC-HFC1183K1/KM1, tải trọng 7,25 tấn	520.000.000	
67	JAC-HFC1183K1/KM1-1, tải trọng 7,25 tấn	551.000.000	
68	JAC-HFC1083K1/KM1-1, tải trọng 6 tấn	551.000.000	
69	JAC-HFC1061KT1/KM2-1, tải trọng 4,9 tấn	500.000.000	
70	JAC-HFC1061KT1/KM1-1, tải trọng 4,75 tấn	387.000.000	
71	JAC-HFC1061KT1/KM3-1, tải trọng 3,45 tấn	391.000.000	
72	JAC-HFC1083KT1/KM1	396.000.000	
73	JAC-HFC1383K1, tải trọng 8,4 tấn	500.000.000	
74	JAC-HFC1383K1/KM1, tải trọng 8,45 tấn	550.000.000	
75	JAC-HFC1383K, tải trọng 9,1 tấn	595.000.000	
76	JAC-HFC1383K/KM1, tải trọng 9,15 tấn	560.000.000	
77	JAC-HFC1383K/KM1B, tải trọng 9,1 tấn	605.000.000	
XXII	XE TẢI CHUYÊN DÙNG		
1	FREIGHT LINER MM106042S, ô tô nâng người làm việc trên cao 21,8 m, 2 chỗ, dung tích 6374 cm3, Mỹ sản xuất năm 2011.	4.682.000.000	
2	FREIGHT LINER MM106064S, ô tô nâng người làm việc trên cao 22,8 m, 2 chỗ, dung tích 6374 cm3, Mỹ sản xuất năm 2011.	5.196.000.000	
3	HINO FC9JESW/SGCD-ER, ô tô chở rác, trọng tải 3.890kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.065.000.000	
4	HINO WU342L-NKMTJD3/SGCD-ER, ô tô chở rác, trọng tải 2.970kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	830.000.000	
5	KAMAZ 6540/SGC-TĐ, ô tô tự đổ, trọng tải 17.985kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.520.000.000	
6	HINO FG8JJSB/SGCD-TĐ, ô tô tự đổ, trọng tải 8.560kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.170.000.000	
7	HINO FC9JESW/SGCD-TĐ, ô tô tự đổ, trọng tải 6.000kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	800.000.000	
8	HINO FG8JPSB-TV1/SGCD-CCG, ô tô chở cám gạo, trọng tải 6.770kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.300.000.000	
9	VEAM VT-340 MB/SGCD-LC.UNIC URV344, ô tô có cần cẩu, trọng tải 2.450kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	630.000.000	
10	VEAM VT490MB/SGCD-LC.UNIC URV344, ô tô có cần cẩu, trọng tải 3.950kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	814.800.000	
11	HINO FL8JTS 6X2/SGCD-LC.URV343, ô tô có cần cẩu, trọng tải 14.800kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.751.400.000	
12	HINO XZU730L-HKFTL3/SGCD-LC.UNIC URV344, ô tô có cần cẩu, trọng tải 3.815kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	999.700.000	
13	DAEWOO M9CEF/SGCD-LC, ô tô có cần cẩu, trọng tải 16.160kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.910.000.000	
14	FUSO FIGHTER 16SL (FM657N)/SGCD-LC.URV 344, ô tô có cần cẩu, trọng tải 7.500kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.320.000.000	
15	HINO XZU730L-HKFTL3/SGCD-CGS, ô tô chở gia súc, trọng tải 4.100kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	800.000.000	
16	HINO WU352L-NKMRJD3/SGCD-CGC, ô tô chở gia cầm, trọng tải 3.515kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	540.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
17	VEAM VT250-1MB/SGCD-CGC, ô tô chở gia cầm, trọng tải 1.950kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	411.000.000	
18	DONGFENG SGCD/L315 30-XMCD, ô tô chở xe, máy chuyên dùng, trọng tải 16.850kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.170.000.000	
19	HINO WU352L-NKMRJD3/SGCD-TK, ô tô thùng kín, trọng tải 4.000kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	520.000.000	
20	HINO XZU730L-HKFTL3/SGCD-TK, ô tô thùng kín, trọng tải 4.750kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	700.000.000	
21	HINO WU342L-NKMTJD3/SGCD-TK, ô tô thùng kín, trọng tải 4.850kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	537.000.000	
22	HINO FC9JJSW/SGCD-BO, ô tô tải bảo ôn, trọng tải 5.900kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	950.000.000	
23	HINO XZU650L-HBMMK3/SGCD-BO, ô tô tải bảo ôn, trọng tải 1.700kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	580.000.000	
24	HINO FC9JLSW/SGCD-BO, ô tô tải bảo ôn, trọng tải 5.450kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	804.600.000	
25	HINO FG8JPSB-TV1/SGCD-BO, ô tô tải bảo ôn, trọng tải 8.400kg (CTY CP Sài Gòn Chuyên dùng sản xuất)	1.196.000.000	
26	CNHTC/ZZ3257N3447A1, ô tô tải tự đổ, 9.726cm ³	1.133.000.000	
27	CNHTC/ZZ3317N3067W, ô tô tải tự đổ, 9.726cm ³	1.320.000.000	
28	CAMC, DT/YC6MK300-33-TMB1, Ô tô tải có mui, 10.338cm ³	1.240.000.000	
29	CAMC, DT/HN1310P29D6M3J, Ô tô Sắt xi có buồng lái, 300HP	1.190.000.000	
30	CAMC, DT/ZZ1317N4667W, Ô tô Sắt xi có buồng lái, 371HP	980.000.000	
31	CAMC, DT/ZZ1317N4667W, Ô tô Sắt xi có buồng lái, 290HP	900.000.000	
XXIII	XE XITÉC (xe bồn)		
1	HYUNDAI HD 320, ô tô xi téc (chở khí hóa lỏng), trọng tải 15 tấn, dung tích 11149 cm ³ , Hàn Quốc sản xuất.	2.987.000.000	
2	KAMAZ 6540/SGCD-24X.L, ô tô xi téc (chở xăng), trọng tải 17.760kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	1.510.000.000	
3	KAMAZ 53229/SGCD-CX, ô tô xi téc (chở xăng), trọng tải 13.320kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	1.390.000.000	
4	HINO FM8JNSA 6x4/SGCD-X, ô tô xi téc (chở xăng), trọng tải 14.060kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	1.675.000.000	
5	DAEWOO M9AEF/SGCD-X21, ô tô xi téc (chở xăng), trọng tải 15.540kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	2.130.000.000	
6	HINO FLJTSA 6x2/SGCD-CDTV, ô tô xi téc (chở dầu thực vật), trọng tải 15.090kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	1.620.000.000	
7	HINO FLJTSA 6x2/SGCD-CMCS, ô tô xi téc (chở mù cao su), trọng tải 14.280kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	1.635.000.000	
8	ISUZU NQR75L CAB-CHASSIS/SGCD-MCS, ô tô xi téc (chở mù cao su), trọng tải 4.650kg (CTY CP Sài Gòn chuyên dùng sản xuất)	727.500.000	
9	CIMC ZJV9401GYYSZ - ô tô xi téc dầu 40m ³	580.000.000	
10	CIMC ZJV9400GFLRJA - ô tô xi téc xi măng 29,5m ³	560.000.000	
XXIV	XE ĐẦU KÉO		
1	JAC HFC4131KR1, dung tích 7127 cm ³ , khối lượng kéo theo cho phép 26000 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2010.	500.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
2	JAC HFC4253K5R1, dung tích 9726 cm3, khối lượng kéo theo cho phép 41470 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2011.	1.045.000.000	
3	JAC HFC4253K5R1, dung tích 9726 cm3, khối lượng kéo theo cho phép 41470 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008.	890.000.000	
4	JAC HFC4183K6R1, dung tích 9726 cm3, khối lượng kéo theo cho phép 30810 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008.	680.000.000	
5	JAC HFC4183K4R1, dung tích 9726 cm3, khối lượng kéo theo cho phép 36210 kg, Trung Quốc sản xuất năm 2008.	710.000.000	
6	CNHTC ZZ4257N3247N1B, ô tô đầu kéo, dung tích 9.726 cm3, tải trọng 15.000 kg, Trung Quốc sản xuất	1.005.000.000	
7	FREIGHTLINER CL120064ST, ô tô đầu kéo, dung tích 15.200 cm3, tải trọng 15.100 kg, Mỹ sản xuất	1.185.000.000	
8	HYUNDAI HD1000 - Ô tô đầu kéo - NK	1.830.000.000	
9	HYUNDAI HD700 - Ô tô đầu kéo - NK	1.720.000.000	
10	CAMC/HN4250P41C2M3 - Ô tô đầu kéo 375HP	970.000.000	
11	CNHTC/ ZZ4187N3511W, ô tô đầu kéo, 266HP	670.000.000	
12	CNHTC/ ZZ4257N324GC1, ô tô đầu kéo, 366HP	910.000.000	
XXV	XE CÓ ROMOỐC		
1	JIUYUAN KP9408GDY, Sômi romoóc xi tếc (chở khí hóa lỏng), dung tích chứa 20,6 m3, TQ sản xuất năm 2011.	2.167.000.000	
2	SHENG LONG, Sômi romoóc, tải trọng 24000 kg, TQ sản xuất năm 2007.	330.000.000	
3	CIMC sơ mi rơ moóc tải tự đổ khối lượng 8,56 tấn - NK	706.000.000	
4	CIMC sơ mi rơ moóc tải chở container khối lượng 7,22 tấn - NK	355.000.000	
5	CIMC sơ mi rơ moóc tải chở container khối lượng 6,4 tấn - NK	322.000.000	
6	CIMC sơ mi rơ moóc có gắn tếc chuyên chở xi măng rời 3 trục sau	670.000.000	
7	CIMC - ZJV9400TJZRJ - sơ mi rơ moóc sàn 40F	280.000.000	
8	CIMC - ZJV9403TJZTHB - sơ mi rơ moóc xương 40F	270.000.000	
9	CIMC - ZJV9401YK - sơ mi rơ moóc thành 12,4m - 32T/39T	280.000.000	
10	CIMC - ZJV9405CLXDY - sơ mi rơ moóc lồng 12,4m - 32T/39T	300.000.000	
XXVI	XE HIỆU CHENGLONG (của CTY TNHH ô tô Hải Âu)		
1	CHENGLONG LZ3313PEF - xe ô tô tải tự đổ	1.140.000.000	
2	CHENGLONG LZ3250PDG - xe ô tô tải tự đổ	910.000.000	
3	CHENGLONG LZ5250GJBPDH - xe trộn bê tông	1.170.000.000	
4	CHENGLONG LZ5251GJBM - xe trộn bê tông	1.210.000.000	
5	CHENGLONG LZ5250GJBPDHA - xe trộn bê tông	1.100.000.000	
6	CHENGLONG LZ1250RCST - xe Ô tô chassis	630.000.000	
7	CHENGLONG LZ1250PCST - xe Ô tô chassis	620.000.000	
8	CHENGLONG LZ1310QELAT - xe Ô tô chassis	800.000.000	
9	CHENGLONG LZ1310PEL; xe Ô tô chassis	860.000.000	
10	CHENGLONG LZ1250PDT - xe Ô tô chassis	800.000.000	
11	CHENGLONG LZ1311QELT - xe Ô tô chassis	980.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
12	CHENGLONG LZ1340PELT - xe Ô tô chassi	1.090.000.000	
13	CHENGLONG (1250RCST) loại CK327/YC6J220-33-CM-14; xe Ô tô tải thùng	680.000.000	
14	CHENGLONG (1250PDT) loại TTCM/YC6A240-33-KM2; xe Ô tô tải thùng	890.000.000	
15	CHENGLONG (1250PDT) loại ALP/YC6A240-33-NT-MB; xe Ô tô tải thùng	890.000.000	
16	CHENGLONG (1310QELAT) loại TTCM/YC6MK400-33-KM2; xe Ô tô tải thùng	800.000.000	
17	CHENGLONG (1310QELAT) loại TTCM/YC6MK400-33-KM2; xe Ô tô tải thùng	860.000.000	
18	CHENGLONG LZ1310PRL; xe Ô tô tải thùng	1.070.000.000	
19	CHENGLONG (1311QELT) loại TTCM/YC6L3-33; xe Ô tô tải thùng	1.070.000.000	
20	CHENGLONG (1311QELT) loại ALP/YC6L310-33/MB; xe Ô tô tải thùng	1.160.000.000	
21	CHENGLONG (1340PELT) loại TTCM/YC6L340-33; xe Ô tô tải thùng	860.000.000	
22	CHENGLONG LZ4252QDC; xe Ô tô đầu kéo	840.000.000	
23	CHENGLONG LZ4253QDC; xe Ô tô đầu kéo	920.000.000	
24	CHENGLONG LZ4251M3; xe Ô tô đầu kéo	945.000.000	
25	CHENGLONG LZ4251QDCA; xe Ô tô đầu kéo	645.000.000	
26	CHENGLONG LZ4180QAFA; xe Ô tô đầu kéo	880.000.000	
27	CHENGLONG LZ4250MDB; xe Ô tô đầu kéo	910.000.000	
28	CHENGLONG LZ4252M7DA; xe Ô tô đầu kéo	520.000.000	
29	CHENGLONG LZ4150LAD; xe Ô tô đầu kéo	930.000.000	
29	CHENGLONG LZ4251M7DA; xe Ô tô đầu kéo		
XXVII	XE HIỆU DAEWOO		
1	DAEWOO NUBIRA II, 5 chỗ, dung tích 1598 cm3, Việt Nam sản xuất năm 2001.	286.000.000	
2	Daewoo Lanos SX; 1498 cc; 05 chỗ, năm 2001	240.000.000	
3	Daewoo Lacetti; 1598 cc; 05 chỗ, năm 2011	474.000.000	
XXVIII	XE HIỆU DOOSUNG		
1	DOOSUNG DV-CSKS-400F, Sômi romoóc tải dạng khung xương chở container 40 feet, 3 trục, tải trọng 30500 kg	410.000.000	
XXIX	XE HIỆU SUZUKI		
	LOẠI Ô TÔ CON		
1	SUZUKI SWIFT (AZF414F) - Ô tô 5 chỗ, 1.373cm3; VNSX 2014,2015	525.460.000	
2	SUZUKI GRAND VITARA - Ô tô 5 chỗ, 995cm3; Nhật SX 2014,2015	782.100.000	
3	SUZUKI ERTIGA GLX - Ô tô 7 chỗ, 1.373cm3; Ấn độ SX 2014,2015	575.040.000	
4	SUZUKI VITARA - Ô tô 5 chỗ, 1.586cm3; Hungary SX 2014,2015	699.840.000	
5	SUZUKI ERTIGA GLX - Ô tô 7 chỗ, 1.373cm3; Ấn độ SX 2015	581.860.000	
6	SUZUKI ERTIGA GLX - Ô tô 7 chỗ, 1.373cm3; Ấn độ SX 2015,2016	600.660.000	
7	SUZUKI SWIFT (AZF414F) - Ô tô 5 chỗ, 1.373cm3; VNSX 2015,2016	534.860.000	
8	SUZUKI VITARA - Ô tô 5 chỗ, 1.586cm3; Hungary SX 2015,2016	728.640.000	
9	SUZUKI GRAND VITARA - Ô tô 5 chỗ, 1.995cm3; Nhật SX 2015,2016	782.100.000	
10	SUZUKI ERTIGA - Ô tô 7 chỗ, 1.373cm3; Indonesia SX 2015,2016	600.660.000	
	LOẠI Ô TÔ TẢI		
1	SUZUKI CARRY/SGS.TMB, ô tô tải (có mui), 1590 cm3	226.000.000	
2	SUZUKI CARRY/SGS.TKN, ô tô tải (thùng kín ngắn), 1590 cm3	226.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
3	SUZUKI CARRY/SGS.TKD, ô tô tải (thùng kín dài), 1590 cm3		
4	SUZUKI CARRY/ĐV.TTĐ.E2, ô tô tải (tự đổ), 1590 cm3	227.000.000	
5	SUZUKI SK 410K/SGS.TMB.E2, ô tô tải (có mui), 970 cm3	230.000.000	
6	SUZUKI SK 410K/SGS.TTKN.E2, ô tô tải (thùng kín ngắn), 970 cm3	193.000.000	
7	SUZUKI SK 410K/SGS.TTKD.E2, ô tô tải (thùng kín dài), 970 cm3	194.000.000	
8	SUZUKI SK 410K/SGS.TLĐ.E2, ô tô tải thùng dài, 970 cm3	192.000.000	
9	SUZUKI SK 410K/SGS.TTĐ.E2, ô tô tải (tự đổ), 970 cm3	195.000.000	
10	SUZUKI SK 410K, ô tô tải, 970 cm3, VNSX 2015	203.670.000	
11	SUZUKI SK 410K, ô tô tải, 970 cm3, VNSX 2015, 2016	209.250.000	
12	SUZUKI CARRY, ô tô tải có trọng lực, 1.590 cm3, IndoSX 2015 (nhập khẩu)	252.030.000	
13	SUZUKI CARRY, ô tô tải có trọng lực, 1.590 cm3, IndoSX 2015 (nhập khẩu) - màu bạc ánh kim	252.960.000	
14	SUZUKI CARRY, ô tô tải có trọng lực và điều hòa, 1.590 cm3, IndoSX 2015 (nhập khẩu)	263.190.000	
15	SUZUKI CARRY, ô tô tải có trọng lực và điều hòa, 1.590 cm3, IndoSX 2015 (nhập khẩu) - màu bạc ánh kim	264.120.000	
16	SUZUKI CARRY, ô tô tải - không điều hòa, 1.590 cm3, IndoSX 2015,2016 (nhập khẩu)	252.960.000	
17	SUZUKI CARRY, ô tô tải - có điều hòa, 1.590 cm3, IndoSX 2015,2016 (nhập khẩu)	264.120.000	
18	SUZUKI SK 410BV, ô tô tải Van, 970 cm3, VNSX 2015	240.870.000	
19	SUZUKI SK 410BV, ô tô tải Van, 970 cm3, VNSX 2015,2016	250.170.000	
20	SUZUKI SK 410K-ANLAC GT5, ô tô tải (có mui), 970 cm3, VNSX 2015	225.990.000	
21	SUZUKI SK 410K-ANLAC GT5, ô tô tải (có mui), 970 cm3, VNSX 2015,2016	229.080.000	
22	SUZUKI SK 410K-ANLAC GT4, ô tô tải (thùng kín), 970 cm3, VNSX 2015	227.850.000	
23	SUZUKI SK 410K-ANLAC GT4, ô tô tải (thùng kín), 970 cm3, VNSX 2015,2016	230.920.000	
24	SUZUKI CARRY-ANLAC GT3, ô tô tải (có mui) không điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015	276.210.000	
25	SUZUKI CARRY-ANLAC GT3, ô tô tải (có mui) không điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015,2016	273.240.000	
26	SUZUKI CARRY-ANLAC GT2, ô tô tải (thùng kín) không điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015	278.070.000	
27	SUZUKI CARRY-ANLAC GT2, ô tô tải (thùng kín) không điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015,2016	275.080.000	
28	SUZUKI CARRY-ANLAC GT3-A, ô tô tải (có mui) có điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015	287.370.000	
29	SUZUKI CARRY-ANLAC GT3-A, ô tô tải (có mui) có điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015,2016	284.280.000	
30	SUZUKI CARRY-ANLAC GT2-A, ô tô tải (thùng kín) có điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015	289.230.000	
31	SUZUKI CARRY-ANLAC GT2-A, ô tô tải (thùng kín) có điều hòa, 1.590 cm3, VNSX 2015,2016	286.120.000	
XXX	XE TẢI NHẸ HIỆU DONGBEN		
1	DONGBEN 1020D, 780 kg	108.000.000	
2	DONGBEN 1020D, 1650 kg	148.000.000	
3	DONGBEN 1020D, 2870 kg	150.000.000	
3	DONGBEN DB1021/KM-02	156.500.000	
3	DONGBEN DB1021/TK-01	166.000.000	
3	DONGBEN DBX30-V2 (xe tải van 2 chỗ)	228.000.000	
4	DONGBEN DBX30-V5 (xe tải van 5 chỗ)	272.000.000	
XXXI	XE HIỆU SANY		
1	SANY SY5250GJB4, ô tô trộn bê tông, dung tích 9 m3, 25 tấn	1.529.000.000	
2	SANY SY5271THB 37D, loại xe bơm bê tông cần, 25550 kg	6.360.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
XXXII	XE HIỆU MEKONG AUTO		
	Ô TÔ CON	330.000.000	
1	HUANGHAI PRONTO DD6490A - Ô tô con 7 chỗ		
	Ô TÔ TẢI	131.700.000	
1	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC - ô tô sát xi tải	139.700.000	
2	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC - ô tô tải	151.000.000	
3	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TB - ô tô tải thùng mui phủ bạt	155.200.000	
4	JINBEI SY 1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TK - ô tô tải thùng kín	156.900.000	
5	MEKONG AUTO PASO 990D DE - ô tô tải	169.900.000	
6	MEKONG AUTO PASO 990D DE/TB - ô tô tải, thùng mui phủ bạt	174.900.000	
7	MEKONG AUTO PASO 990D DE/TK - ô tô tải, thùng kín	219.000.000	
8	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C- ô tô tải sát xi	231.000.000	
9	MEKONG AUTO PASO 2.0 - ô tô tải	250.000.000	
10	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TB - ô tô tải, thùng mui phủ bạt	260.000.000	
11	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TK - ô tô tải, thùng kín	224.000.000	
12	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD-C- ô tô tải sát xi	236.000.000	
13	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD - ô tô tải	145.000.000	
14	MEKONG AUTO PASO 990D DES - ô tô tải	190.000.000	
15	MEKONG AUTO PASO 1.5TD - ô tô tải	220.000.000	
16	MEKONG AUTO PASO 2.5TD - ô tô tải	245.000.000	
17	HUANGHAI PREMIO MAX GS DD1022F - Ô tô pick up chở hàng cabin kép	315.000.000	
18	PMC PREMIO DD1022 4x4, Ô tô pick up chở hàng cabin kép		
XXXIII	XE RENAULT		
1	RENAULT LATITUDE , 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2012	1.300.000.000	
2	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2012	1.200.000.000	
3	RENAULT KOLEOS, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2012	1.100.000.000	
4	RENAULT MEGANE R.S, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số sàn, Tây Ban Nha, năm 2012	1.220.000.000	
5	RENAULT KOLEOS , 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2013	1.120.000.000	
6	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2013	1.300.000.000	
7	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2013	1.200.000.000	
8	RENAULT FOTON BJ1049V8JD6, Ô TÔ TẢI, DUNG TÍCH 2,771 CM3, TẢI TRỌNG 2800 KG, Trung Quốc sản xuất	225.000.000	
9	RENAULT KOLEOS, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, 1 cầu, Hàn Quốc, năm 2015-2016	1.200.000.000	
10	RENAULT MEGANCE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1,6L, động cơ xăng, số tự động, Thổ Nhĩ Kỳ, năm 2015-2016	890.000.000	
11	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2014-2015	1.200.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
12	RENAULT LATITUDE, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ xăng, số tự động, Hàn Quốc, năm 2015	1.300.000.000	
13	RENAULT DUSTER, 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,0L, động cơ xăng, số tự động, Nga - năm 2015,2016	670.000.000	
14	RENAULT LOGAN, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1,6L, động cơ xăng, số tự động, Nga - năm 2015,2016	520.000.000	
15	RENAULT SANDERO STEP WAY, 5 chỗ, dung tích xi lanh 1,6L, động cơ xăng, số tự động, Nga - năm 2015,2016	580.000.000	
XXXIV	HIỆU BMW		
1	BMW 320i; 1997 cc; 05 chỗ, năm 2013 NK	1.397.000.000	
2	BMW 520i; 1997 cc; 05 chỗ, năm 2013 NK	2.094.000.000	
3	BMW 525XI; 2996 cc; 05 chỗ, năm 2100 NK	2.100.000.000	
4	Luxgen 7Ce0; 2198 cc; 04 chỗ, năm 2010 NK	470.000.000	
XXXV	HIỆU MAZDA		
	Ô tô con		
1	Mazda 6 - 2.0, loại 5 chỗ, SX 2013 NK	1.130.000.000	
2	Mazda 6 - 2.5, loại 5 chỗ, SX 2013 NK	1.246.000.000	
3	Mazda BT 50 (Pick up cabin kép) 2.2L, 5 chỗ, số sàn 6 cấp NK	650.000.000	
4	Mazda BT 50 (Pick up cabin kép) 3.2L, 5 chỗ, số tự động 6 cấp NK	760.000.000	
5	Mazda CX-9 A WD 3.7L, 7 chỗ, SX 2013 NK	1.715.000.000	
6	Mazda CX-5 AT 2WD, 5 chỗ, 5 cửa, máy xăng 1998cm3, số tự động 6 cấp, 01 cầu - SX 2015 (VN lắp ráp)	969.000.000	
7	Mazda CX-5 AT AWD, 5 chỗ, 5 cửa, máy xăng 1998cm3, số tự động 6 cấp, 02 cầu - SX 2015 (VN lắp ráp)	1.009.000.000	
8	Mazda 6 - 20G AT, 5 chỗ, 4 cửa, máy xăng 1998cm3, số tự động 6 cấp, SX 2015 (VN lắp ráp)	908.000.000	
9	Mazda 6 - 25G AT, 5 chỗ, 4 cửa, máy xăng 2488cm3, số tự động 6 cấp, SX 2015 (VN lắp ráp)	1.059.000.000	
10	Mazda 2 -15G AT SD, 5 chỗ, 4 cửa, máy xăng 1496cm3, số tự động 6 cấp, SX 2015 (VN lắp ráp)	579.000.000	
11	Mazda 2 -15G AT HB, 5 chỗ, 5 cửa, máy xăng 1496cm3, số tự động 6 cấp, SX 2015 (VN lắp ráp)	634.000.000	
	Ô tô tải		
1	Mazda BT-50 ô tô tải (pick up cabin kép) 05 chỗ, 4 cửa, máy dầu 2198cm3, số sàn 6 cấp - Nhập khẩu	599.000.000	
2	Mazda BT-50 ô tô tải (pick up cabin kép) 05 chỗ, 4 cửa, máy dầu 2198cm3, số tự động 6 cấp - Nhập khẩu	629.000.000	
3	Mazda BT-50 ô tô tải (pick up cabin kép) 05 chỗ, 4 cửa, máy dầu 3198cm3, số tự động 6 cấp - Nhập khẩu	709.000.000	
XXXVI	HIỆU AUDI		
1	AUDI A4 1.8 TFSI; 05 chỗ NK	1.541.000.000	
2	AUDI A4 1.8 T; 05 chỗ NK	1.541.000.000	
3	AUDI A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	2.048.000.000	
4	AUDI A5 SB 2.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	2.048.000.000	
5	AUDI A5 2.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	2.048.000.000	
6	AUDI A6 3.0T QUATTRO; 05 chỗ NK	3.081.000.000	
7	AUDI A6 3.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	3.081.000.000	
8	AUDI A6 2.0T; 05 chỗ NK	2.189.000.000	
9	AUDI A6 2.0T TFSI; 05 chỗ NK	2.189.000.000	
10	AUDI A7 3.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	3.081.000.000	
11	AUDI A7 sportback 3.0 TFSI QUATTRO; 04 chỗ NK	3.081.000.000	

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)
12	AUDI A8L 3.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	4.663.000.000	
13	AUDI A8L 3.0 QUATTRO; 05 chỗ NK	4.663.000.000	
14	AUDI Q3 2.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	1.683.000.000	
15	AUDI Q3 2.0T QUATTRO; 05 chỗ NK	1.683.000.000	
16	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO; 05 chỗ NK	2.189.000.000	
17	AUDI Q7 QUATTRO; 07 chỗ NK	3.142.000.000	
18	AUDI Q7 3.0 TFSI QUATTRO; 07 chỗ NK	3.142.000.000	
19	AUDI Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE; 07 chỗ NK	3.386.000.000	
20	AUDI Q7 3.0 QUATTRO SLINE; 07 chỗ NK	3.386.000.000	
XXXVII	HIỆU ROLS-ROYCE (ô tô con)		
1	ROLS-ROYCE Phantom - 5 chỗ, dung tích 6749cm ³ - NK 2013,1014,2015	28.413.000.000	
2	ROLS-ROYCE Phantom EWB- 5 chỗ, dung tích 6749cm ³ - NK 2013, 1014, 2015	33.198.000.000	
3	ROLS-ROYCE Phantom Drophead Coupe - 5 chỗ, dung tích 6749cm ³ - NK 2013,1014,2015	33.308.000.000	
4	ROLS-ROYCE Phantom Coupe - 5 chỗ, dung tích 6749cm ³ - NK 2013,1014,2015	30.734.000.000	
5	ROLS-ROYCE Ghost - 5 chỗ, dung tích 6592cm ³ - NK 2013,1014,2015	18.480.000.000	
6	ROLS-ROYCE Ghost EWB- 5 chỗ, dung tích 6592cm ³ - NK 2013,1014,2015	20.966.000.000	
7	ROLS-ROYCE Wraith- 5 chỗ, dung tích 6592cm ³ - NK 2013,1014,2015	19.723.000.000	
XXXVIII	HIỆU SITOM		
	Dòng xe ô tô tải (có mui) - tải thùng		
1	SITOM - STQ1316L9T6B4 (8x4 - 17,95/30T)	1.130.000.000	
2	SITOM - STQ1346L9T6B4 (10x4 - 22,5/34T)	1.230.000.000	
	Dòng xe ô tô tải (tự đổ) - tải Ben		
1	SITOM - STQ3256L9Y9S4 (Ben 6x4 - 260Hp -13,5/24T)	980.000.000	
2	SITOM - STQ3311L16Y4B14 (Ben 8x4 - 340Hp -17,5/30T)	1.280.000.000	
	Dòng xe đầu kéo		
1	SITOM - STQ4257L7Y15S4 (Đầu kéo 6x4 - cầu nhanh)	890.000.000	
	Dòng xe trộn bê tông		
1	SITOM - STQ5252GJB14 (xe trộn bê tông 7m ³)	1.050.000.000	

Phụ lục 4
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI TÀU THỦY, THUYỀN TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		2.000.000	đồng/tấn
1	Sà Lan, ghe (sắt, thép) 10 đến 30 tấn	3.500.000	đồng/tấn
2	Sà Lan, ghe (sắt, thép) 31 đến 50 tấn	4.000.000	đồng/tấn
3	Sà Lan, ghe (sắt, thép) 51 đến 100 tấn	2.400.000	đồng/tấn
4	Sà Lan, ghe (sắt, thép) trên 80 tấn	5.000.000	đồng/tấn
5	Sà Lan, ghe (sắt, thép) trên 100 tấn	2.500.000	đồng/tấn
6	Sà lan tự hành từ 100 tấn, vỏ thép trở lên	10.000.000	đồng/tấn
7	Sà lan tự hành từ 100 đến dưới 200 tấn, vỏ thép	9.000.000	đồng/tấn
8	Sà lan tự hành từ 200 đến dưới 300 tấn, vỏ thép	8.000.000	đồng/tấn
9	Sà lan tự hành từ 300 đến dưới 500 tấn, vỏ thép	7.000.000	đồng/tấn
10	Sà lan tự hành từ 500 đến dưới 600 tấn, vỏ thép	6.000.000	đồng/tấn
11	Sà lan tự hành từ 600 đến dưới 800 tấn, vỏ thép	5.000.000	đồng/tấn
12	Sà lan tự hành từ 800 đến dưới 2000 tấn, vỏ thép	4.000.000	đồng/tấn
13	Sà lan tự hành từ 2000 đến dưới 3000 tấn, vỏ thép	2.000.000	đồng/tấn
14	Ghe (gỗ) 10 tấn đến 100 tấn	500.000.000 - 1.000.000.000	
15	Tàu khách (gỗ thép) 20 đến 60 ghế	130.000.000	
16	Chiếc Trệt (gỗ) tải trọng 15,3 tấn	4.300.000	
17	Vỏ 4,9m, D: 4,9m - R: 0,83m - C: 0,3m - H: 1,2m, 300kg (loại vỏ thường)	4.500.000	
18	Vỏ 5,4m, D: 5,4m - R: 0,85m - C: 0,32m - H: 1,22m, 400kg (loại vỏ thường)	5.300.000	
19	Vỏ 6,5m, D: 6,5m - R: 0,85m - C: 0,38m - H: 1,25m, 570kg (loại vỏ thường)	6.400.000	
20	Vỏ 7,2m, D: 7,2m - R: 0,8m - C: 0,4m - H: 1,27m, 650kg (loại vỏ thường)	7.600.000	
21	Vỏ 7,8m, D: 7,8m - R: 0,9m - C: 0,47m - H: 1,25m, 800kg (loại vỏ thường)	8.700.000	
22	Vỏ 8,1m, D: 8,1m - R: 0,94m - C: 0,4m - H: 1,33m, 1000kg (loại vỏ thường)	10.200.000	
23	Vỏ 8,5m, D: 8,5m - R: 0,98m - C: 0,39m - H: 1,4m, 1400kg (loại vỏ thường)	12.400.000	
24	Vỏ 9,2m, D: 9,2m - R: 1,07m - C: 0,47m - H: 1,5m, 2000kg (loại vỏ thường)	2.000.000	
25	Ghe tam bản: D 3,6m - R 0,93m - C 0,28m - H 1,25m, trọng tải 200 - 220kg (composite - GTB001)	2.300.000	
26	Ghe tam bản: D 4,2m - R 0,93m - C 0,28m - H 1,25m, trọng tải 240 - 260kg (composite - GTB001)	2.700.000	
27	Ghe tam bản: D 4,5m - R 0,94m - C 0,28m - H 1,25m, trọng tải 280 - 300kg (composite - GTB001)	5.500.000	
28	Ghe tam bản: D 5,4m - R 1,5m - C 0,3m - H 1,4m; trọng tải 520 - 550kg (composite - GTB001)	8.100.000	
29	Vỏ 7,2m, D: 7,2m - R: 0,99m - C: 0,37m - H: 1,4m, 900kg (loại vỏ tải composite)	8.500.000	
30	Vỏ 7,8m, D: 7,8m - R: 1,05m - C: 0,41m - H: 1,45m, 1000kg (loại vỏ tải composite)	9.800.000	
31	Vỏ 8,1m, D: 8,1m - R: 1,13m - C: 0,46m - H: 1,5m, 1200kg (loại vỏ tải composite)	12.200.000	
32	Vỏ 8,5m, D: 8,5m - R: 1,07m - C: 0,47m - H: 1,5m, 1800kg (loại vỏ tải composite)		

Số TT	Loại tài sản	Giá mới (100%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
33	Vỏ 9,2m, D: 9,2m - R: 1,17m - C: 0,7m - H: 1,7m, 2400kg (loại vỏ tải composite)	14.500.000	
34	Vỏ 9,9m, D: 9,9m - R: 1,17m - C: 0,5m - H: 1,68m, 2500kg (loại vỏ tải composite)	15.300.000	
35	Vỏ 11,2m, D: 11,2m - R: 1,2m - C: 0,55m - H: 1,80m, 3500kg (loại vỏ tải composite)	32.000.000	
36	Vỏ siêu tải: D 7,2m - R 0,82m - C 0,43m - H 1,2 - trọng tải 500 - 950kg (composite)	8.100.000	
37	Vỏ siêu tải: D 8,1m - R 0,85m - C 0,49m - H 1,3 - trọng tải 1000 - 2200kg (composite)	9.300.000	
38	Vỏ siêu tải: D 8,9m - R 0,85m - C 0,5m - H 1,3 - trọng tải 2100 - 2200kg (composite)	12.400.000	
39	Vỏ siêu tải: D 9,2m - R 1,0m - C 0,55m - H 1,85 - trọng tải 1800 - 1900kg (composite)	12.700.000	
40	Vỏ siêu tải: D 9,4m - R 1,25m - C 0,56m - H 1,95 - trọng tải 3000 - 3200kg (composite)	15.300.000	
41	Xưởng cắt lái XCL001 - Composite: D 4,5m - R 1,9m - C 0,27m - H 1,28 - trọng tải 340 - 360kg	2.400.000	
42	Xưởng cắt lái XCL001 - Composite: D 5,4m - R 0,92m - C 0,27m - H 1,28 - trọng tải 340 - 360kg	2.400.000	
43	Xưởng cắt lái XCL001 - Composite: D 5m - R 1,15m - C 0,29m - H 1,35 - trọng tải 340 - 360kg	3.600.000	
44	Xưởng cắt lái XCL001 - Composite: D 5,5m - R 1,15m - C 0,29m - H 1,35 - trọng tải 340 - 360kg	4.100.000	
45	Cano trượt nước (composite) máy Nhật, công suất từ 80CV đến 250CV	141.176.000	
46	Cano tuần tra (composite) máy Nhật, công suất từ 80CV đến 250CV	250.000.000	
47	Ca nô D 9,300m x R 2,300m x C 1,350m; Trọng tải 18 người, công suất 250CV - Việt Nam sản xuất 2015	823.000.000	